Phụ lục 01

QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN VĨNH CỬU PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính											
			Bình Hòa	Bình Lợi	Hiếu Liêm	Mã Đà	Phú Lý	Tân An	Tân Bình	Thạnh Phú	Thiện Tân	Trị An	TT.Vĩnh An	Vĩnh Tân
	Tổng diện tích tự nhiên	**108.914,44**	**671,64**	**1.525,54**	**20.950,32**	**40.108,42**	**27.899,83**	**5.266,18**	**1.108,65**	**1.354,36**	**2.282,75**	**1.848,13**	**3.140,18**	**2.758,44**
1	**Đất nông nghiệp**	**83.022,69**	**308,02**	**924,84**	**18.677,95**	**27.244,41**	**26.325,66**	**2.881,42**	**578,91**	**357,09**	**754,04**	**1.256,35**	**1.740,30**	**1.973,70**
1.1	Đất trồng lúa	842,97	132,50	95,08	-	-	-	259,94	74,82	74,57	124,25	-	64,40	17,41
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*704,85*	*132,50*	*90,14*	-	-	-	*258,69*	*44,53*	*74,53*	*91,46*	-	-	*13,00*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.180,70	18,46	14,01	18,05	18,08	192,51	66,44	16,64	61,55	162,29	52,61	317,07	242,99
1.3	Đất trồng cây lâu năm	8.958,52	156,39	748,32	493,38	93,95	1.979,43	1.343,36	482,38	206,82	366,59	670,74	1.112,22	1.304,94
1.4	Đất rừng phòng hộ	8,48	-	-	-	-	-	-	-	-	8,48	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	64.173,54	-	-	16.774,94	24.962,55	22.436,05	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	5.468,96	-	-	1.005,54	2.143,53	1.473,00	466,65	-	-	-	313,75	45,07	21,42
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*2.202,46*	-	-	*833,22*	*656,73*	*712,51*	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	937,66	0,67	14,95	35,00	26,30	26,60	273,81	5,00	14,15	72,43	3,37	138,14	327,24
1.8	Đất nông nghiệp khác	1.451,86	-	52,48	351,04	-	218,07	471,22	0,07	-	20,00	215,88	63,40	59,70
2	**Đất phi nông nghiệp**	**25.891,75**	**363,62**	**600,70**	**2.272,37**	**12.864,01**	**1.574,17**	**2.384,76**	**529,74**	**997,27**	**1.528,71**	**591,78**	**1.399,88**	**784,74**
2.1	Đất quốc phòng	439,04	60,69	18,09	132,13	1,00	8,24	171,21	2,48	11,20	24,75	3,00	6,25	-
2.2	Đất an ninh	14,51	0,20	0,10	0,10	0,20	0,20	0,10	0,12	0,20	0,12	0,16	12,89	0,12
2.3	Đất khu công nghiệp	660,80	-	-	-	-	-	383,60	-	177,20	-	-	-	100,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	690,30	-	-	-	-	-	225,09	-	-	316,60	48,80	50,00	49,81
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	804,08	4,71	2,17	6,56	372,23	157,80	88,03	10,04	11,50	2,05	80,43	61,68	6,88
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	518,60	11,93	10,11	5,70	0,92	9,06	208,64	0,28	22,96	140,93	43,90	15,38	48,79
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	645,43	-	-	-	-	6,73	34,36	-	63,07	492,67	25,00	17,82	5,78
2.8	Đất phát triển hạ tầng	3.220,62	66,24	112,06	661,22	303,06	206,25	554,13	121,95	211,84	266,83	131,00	312,49	273,55
	Trong đó:													
	- Đất giao thông	*1.818,09*	*41,83*	*82,63*	*147,84*	*244,97*	*158,40*	*276,21*	*89,22*	*153,13*	*181,76*	*100,89*	*202,48*	*138,73*
	- Đất thủy lợi	*140,96*	*4,35*	*8,58*	*1,51*	*6,39*	*7,84*	*29,21*	*4,87*	*14,96*	*45,59*	*3,40*	*8,95*	*5,31*

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính											
			Bình Hòa	Bình Lợi	Hiếu Liêm	Mã Đà	Phú Lý	Tân An	Tân Bình	Thạnh Phú	Thiện Tân	Trị An	TT.Vĩnh An	Vĩnh Tân
	- Đất xây dựng cơ sở văn hoá	*30,28*	*1,19*	*0,23*	*0,95*	*10,34*	*1,00*	*0,81*	*1,59*	*1,58*	*0,58*	*1,13*	*8,58*	*2,30*
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	*7,56*	*0,08*	*0,10*	*0,15*	*0,33*	*1,61*	*0,19*	*0,07*	*1,35*	*0,16*	*0,16*	*2,80*	*0,56*
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	*154,46*	*7,97*	*4,12*	*5,55*	*5,44*	*16,17*	*10,98*	*6,12*	*24,87*	*24,41*	*6,57*	*28,92*	*13,34*
	- Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	*239,54*	*0,23*	*1,39*	*211,04*	*1,70*	*4,04*	*1,95*	*1,89*	*2,51*	*1,16*	*4,49*	*6,28*	*2,86*
	- Đất công trình năng lượng	*311,39*	*0,05*	*0,28*	*264,16*	*9,30*	*-*	*2,56*	*0,27*	*0,39*	*1,30*	*0,31*	*31,88*	*0,89*
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	*2,91*	*0,01*	*0,01*	*0,99*	*0,32*	*0,08*	*0,05*	*0,01*	*0,26*	*0,03*	*0,09*	*0,66*	*0,40*
	- Đất có di tích lịch sử - văn hóa	*21,48*	*-*	*0,42*	*4,06*	*15,99*	*-*	*-*	*0,50*	*0,51*	*-*	*-*	*-*	*-*
	- Đất bãi thải, xử lý chất thải	*93,90*	*0,01*	*0,44*	*1,66*	*0,32*	*1,00*	*2,19*	*0,04*	*0,30*	*0,18*	*1,35*	*2,21*	*84,20*
	- Đất cơ sở tôn giáo	*45,01*	*3,01*	*2,36*	*1,31*	*0,25*	*5,86*	*6,71*	*5,02*	*1,44*	*3,82*	*1,60*	*4,73*	*8,90*
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	*327,06*	*7,51*	*11,23*	*9,26*	*6,45*	*9,96*	*218,68*	*10,58*	*9,15*	*7,83*	*10,20*	*14,07*	*12,14*
	- Đất cơ sở khoa học và công nghệ	*0,14*	*-*	*-*	*0,02*	*0,04*	*0,01*	*0,01*	*-*	*0,01*	*0,01*	*0,01*	*0,01*	*0,02*
	- Đất cơ sở dịch vụ xã hội	*19,93*	*-*	*-*	*12,50*	*-*	*-*	*4,58*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*2,85*
	- Đất chợ	*6,54*	*-*	*0,27*	*0,22*	*0,01*	*0,28*	*-*	*1,77*	*1,38*	*-*	*0,80*	*0,76*	*1,05*
	- Đất công trình công cộng khác	*1,37*	*-*	*-*	*-*	*1,21*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*0,16*	*-*
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	8,06	0,15	0,45	0,69	0,39	1,18	0,33	0,70	0,58	0,64	0,06	2,47	0,42
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	36,27	0,60	3,54	-	0,60	1,87	0,48	1,51	12,16	4,67	-	8,67	2,17
2.11	Đất ở tại nông thôn	2.632,58	116,22	279,73	195,10	130,03	107,74	508,31	322,76	460,15	159,22	98,73	-	254,59
2.12	Đất ở tại đô thị	471,12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	471,12	-
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	26,78	2,02	0,39	1,46	1,50	1,25	1,99	0,27	1,13	1,05	0,67	14,61	0,44
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	27,34	-	-	1,15	13,82	6,01	0,15	-	0,12	-	0,48	5,61	-
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	12,02	1,80	2,63	0,39	0,16	-	0,76	1,90	1,29	1,60	0,49	0,88	0,12
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.783,80	99,06	171,43	452,12	127,76	194,33	183,16	67,73	23,87	117,58	159,06	145,63	42,07

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính											
			Bình Hòa	Bình Lợi	Hiếu Liêm	Mã Đà	Phú Lý	Tân An	Tân Bình	Thạnh Phú	Thiện Tân	Trị An	TT.Vĩnh An	Vĩnh Tân
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	13.900,40	-	-	815,75	11.912,34	873,51	24,42	-	-	-	-	274,38	-
II	**KHU CHỨC NĂNG***		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	**Đất đô thị**	**4.494,54**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1.354,36**	**-**	**-**	**3.140,18**	**-**
2	**Khu sản xuất nông nghiệp (Khu vực chuyên trồng lúa nước)**	**609,76**	**94,55**	**84,00**	**-**	**-**	**-**	**258,69**	**47,53**	**-**	**91,46**	**-**	**33,53**	**-**
3	**Khu lâm nghiệp (Khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)**	**71.584,26**	**-**	**-**	**18.938,25**	**27.745,79**	**23.982,18**	**503,15**	**-**	**-**	**8,48**	**368,43**	**15,35**	**22,63**
4	**Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp**	**1.351,10**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**608,69**	**-**	**177,20**	**316,60**	**48,80**	**50,00**	**149,81**
5	**Khu đô thị-thương mại - dịch vụ**	**3.636,18**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**496,00**	**-**	**-**	**3.140,18**	**-**
6	**Khu du lịch**	**1.152,61**	**42,19**	**72,03**	**135,99**	**431,50**	**126,50**	**115,00**	**73,00**	**3,10**	**-**	**90,00**	**45,00**	**18,30**
7	**Khu dân cư nông thôn**	**4.683,77**	**268,00**	**621,40**	**400,00**	**165,76**	**371,15**	**586,68**	**608,14**	**289,07**	**538,68**	**265,14**	**-**	**569,75**

Phụ lục 02

DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤTTRONG KỲ QUY HOẠCH (2021-2030) THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH HUYỆN VĨNH CỬU

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích												
			Bình Hòa	Bình Lợi	Hiếu Liêm	Mã Đà	Phú Lý	Tân An	Tân Bình	Thạnh Phú	Thiện Tân	Trị An	TT.Vĩnh An	Vĩnh Tân
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**6.047,00**	**92,51**	**281,54**	**714,84**	**539,15**	**251,39**	**1.621,13**	**269,46**	**447,17**	**619,93**	**319,53**	**561,20**	**329,15**
1.1	Đất trồng lúa	537,85	45,22	54,06	-	-	-	260,52	14,18	26,16	100,19	-	19,48	18,04
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*448,08*	*44,88*	*51,87*	-	-	-	*260,04*	*5,40*	*11,82*	*57,83*	-	-	*16,24*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	747,21	9,64	73,15	40,65	13,16	12,70	82,32	47,89	176,24	175,09	20,43	63,68	32,26
1.3	Đất trồng cây lâu năm	3.127,08	37,45	153,18	337,27	369,58	211,87	716,90	204,08	241,26	250,58	137,09	343,44	124,38
1.4	Đất rừng phòng hộ	3,09	-	-	-	-	-	-	-	-	3,09	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	20,30	-	-	0,90	17,98	1,42	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	1.294,26	-	-	304,91	123,79	11,54	419,19	-	-	62,27	161,17	94,87	116,52
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*19,01*	-	-	*13,70*	*0,03*	*5,28*	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	248,79	0,20	1,11	13,19	7,34	8,54	112,30	3,12	3,24	28,71	0,62	32,52	37,90
1.8	Đất nông nghiệp khác	49,41	-	0,04	4,22	7,27	0,04	29,90	0,19	0,27	-	0,22	7,21	0,05
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**	**1.364,06**	**-**	**68,78**	**256,62**	**-**	**-**	**413,30**	**65,00**	**-**	**82,21**	**250,99**	**26,70**	**200,46**
	Trong đó:													
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	153,48	-	68,48	-	-	-	10,00	65,00	-	-	-	10,00	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	3,30	-	0,30	-	-	-	1,00	-	-	-	-	1,00	1,00
2.3	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	1.207,28	-	-	256,62	-	-	402,30	-	-	82,21	250,99	15,70	199,46
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**108,85**	**0,06**	**1,42**	**0,06**	**1,06**	**0,76**	**13,64**	**8,78**	**8,02**	**5,60**	**1,04**	**11,15**	**57,26**

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Phụ lục 03

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
HUYỆN VĨNH CỬU

(Kèm theo Thông báo số 623/TB-UBND ngày 01/06/2021 của UBND huyện Vĩnh Cửu)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã,thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Ghi chú
					Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm (ha)		
	A. ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP							
	1. Đất Quốc phòng							
1	Công trình phòng thủ huyện (điểm 5)	Bình Lợi	CQP	1,00	-	1,00	1,00	Chuyển tiếp 2011 - 2020
2	Công trình phòng thủ huyện (điểm 1)	Hiếu Liêm	CQP	49,00	-	49,00	49,00	Chuyển tiếp 2011 - 2020
3	Công trình phòng thủ (điểm 4)	Hiếu Liêm	CQP	45,00	-	45,00	45,00	Bổ sung mới
4	Công trình phòng thủ huyện (điểm 2)	Mã Đà	CQP	1,00	-	1,00	1,00	Chuyển tiếp 2011 - 2020
5	Công trình phòng thủ huyện (điểm 3)	Phú Lý	CQP	5,20	-	5,20	5,20	Chuyển tiếp 2011 - 2020
6	Trường bắn BB, Kho KV1	Tân An	CQP	90,00	-	90,00	90,00	Chuyển tiếp 2011 - 2020
7	Công trình phòng thủ (SCHCB)	Tân An	CQP	17,70	-	17,70	17,70	Chuyển tiếp 2011 - 2020
8	Khu đất quốc phòng E26	Tân An	CQP	50,00	-	50,00	50,00	Chuyển tiếp 2011 - 2020
9	Công trình phòng thủ huyện (điểm 6)	Tân Bình	CQP	1,00	-	1,00	1,00	Chuyển tiếp 2011 - 2020
10	Đất quốc phòng (Sư đoàn 367 hoán đổi)	Thạnh Phú	CQP	1,24	-	1,24	1,24	Chuyển tiếp 2011 - 2020
11	Công trình quốc phòng (DA1)-Bộ CHQST	Thiện Tân	CQP	5,67	-	5,67	5,67	Chuyển tiếp 2011 - 2020
12	Công trình phòng thủ huyện (CB2)	TT.Vĩnh An	CQP	1,00	-	1,00	1,00	Chuyển tiếp 2011 - 2020
13	Công trình phòng thủ huyện (CB1)	TT.Vĩnh An	CQP	2,37	-	2,37	2,37	Chuyển tiếp 2011 - 2020
14	Nhà công vụ	Trị An	CQP	3,00	-	3,00	3,00	Bổ sung mới

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã,thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Ghi chú
					Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm (ha)		
	2. Đất an ninh							
15	Trung tâm huấn luyện nghĩa vụ PCCC	TT.Vĩnh An	CAN	3,00	-	3,00	3,00	Chuyển tiếp 2011 - 2020
16	Trụ sở Công an xã Bình Lợi	Bình Lợi	CAN	0,10	-	0,10	0,10	Bổ sung mới
17	Trụ sở Công an xã Tân An	Tân An	CAN	0,10	0,04	0,06	0,10	Bổ sung mới
18	Trụ sở Công an xã Tân Bình	Tân Bình	CAN	0,12	-	0,12	0,12	Bổ sung mới
19	Trụ sở Công an xã Vĩnh Tân	Vĩnh Tân	CAN	0,12	0,04	0,08	0,12	Bổ sung mới
20	Công an huyện (mở rộng)	TT.Vĩnh An	CAN	0,24	-	0,24	0,24	Bổ sung mới
	3. Khu công nghiệp							
21	Khu CN Sông Mây (giai đoạn 2)	Tân An	SKK	58,60	0,29	58,31	58,60	Chuyển tiếp 2011 - 2020
22	Khu CN Thạnh Phú	Thạnh Phú	SKK	177,20	114,99	62,21	177,20	Chuyển tiếp 2011 - 2020
23	Khu công nghiệp Mo Nang	Vĩnh Tân, Tân An	SKK	175,00	-	175,00	175,00	Bổ sung mới
24	Khu công nghiệp Tân An	Tân An	SKK	250,00	-	250,00	250,00	Bổ sung mới
	4. Cụm công nghiệp							
25	Cụm công nghiệp VLXD Tân An	Tân An	SKN	50,20	50,20	-	50,20	Chuyển tiếp 2011 - 2020
26	Cụm công nghiệp Tân An (giai đoạn 1)	Tân An	SKN	48,82	14,12	34,70	48,82	Chuyển tiếp 2011 - 2020
27	Cụm công nghiệp Tân An (giai đoạn 2)	Tân An	SKN	26,18	-	26,18	26,18	Bổ sung mới
28	Cụm công nghiệp VLXD Tân An 2	Tân An	SKN	49,89	-	49,89	49,89	Chuyển tiếp 2011 - 2020
29	Cụm công nghiệp tại ấp Bình Chánh	Tân An	SKN	50,00	-	50,00	50,00	Bổ sung mới
30	Cụm công nghiệp Thạnh Phú - Thiện Tân	Thiện Tân	SKN	96,60	94,15	2,45	96,60	Chuyển tiếp 2011 - 2020
31	Cụm công nghiệp Thiện Tân	Thiện Tân	SKN	75,00	-	75,00	75,00	Chuyển tiếp 2011 - 2020
32	Cụm công nghiệp tại ấp 6 - 7 Thiện Tân	Thiện Tân	SKN	70,00	-	70,00	70,00	Bổ sung mới

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã,thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Ghi chú
					Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm (ha)		
33	Cụm công nghiệp khu ấp Vàm xã Thiện Tân	Thiện Tân	SKN	75,00	-	75,00	75,00	Bổ sung mới
34	Cụm công nghiệp Trị An	Trị An	SKN	48,80	-	48,80	48,80	Chuyển tiếp 2011 - 2020
35	Cụm công nghiệp Vĩnh An	TT.Vĩnh An	SKN	50,00	-	50,00	50,00	Bổ sung mới
36	Cụm công nghiệp Vĩnh Tân	Vĩnh Tân	SKN	49,81	-	49,81	49,81	Chuyển tiếp 2011 - 2020
	5. Đất thương mại dịch vụ							
	*** Điểm du lịch**							
37	Điểm du lịch sinh thái Bình Hòa (số 1)	Bình Hòa	TMD	2,00	-	2,00		Bổ sung mới
38	Điểm du lịch sinh thái Bình Lợi	Bình Lợi	TMD	2,03	-	2,03		Chuyển tiếp 2011 - 2020
39	Khu du lịch sinh thái Mã Đà (số 1)	Mã Đà	TMD	116,33	-	116,33		Bổ sung mới
40	Khu du lịch sinh thái Mã Đà (số 2)	Mã Đà	TMD	200,00	-	200,00		Bổ sung mới
41	Bến tàu du lịch số 1 (Khu bảo tồn TNVHĐN)	Mã Đà	TMD	24,60	-	24,60		Chuyển tiếp 2011 - 2020
42	Bến tàu du lịch số 2 (Khu bảo tồn TNVHĐN)	Mã Đà	TMD	8,10	-	8,10		Chuyển tiếp 2011 - 2020
43	Điểm du lịch sinh thái Hiếu Liêm	Hiếu Liêm	TMD	5,94	-	5,94		Bổ sung mới
44	Khu du lịch sinh thái Phú Lý (số 1)	Phú Lý	TMD	156,00	-	156,00		Bổ sung mới
45	Khu du lịch sinh thái Tân An (số 1)	Tân An	TMD	22,00	-	22,00		Bổ sung mới
46	Khu du lịch sinh thái Tân An (số 2)	Tân An	TMD	63,00	-	63,00		Bổ sung mới
47	Điểm du lịch sinh thái Tân An	Tân An	TMD	0,65	-	0,65		Bổ sung mới
48	Điểm du lịch sinh thái Tân Bình (số 1)	Tân Bình	TMD	5,00	-	5,00		Chuyển tiếp 2011 - 2020
49	Điểm du lịch sinh thái Trị An (số 1)	Trị An	TMD	17,00	-	17,00		Chuyển tiếp 2011 - 2020
50	Điểm du lịch sinh thái Trị An (số 2)	Trị An	TMD	9,60	-	9,60		Bổ sung mới
51	Khu du lịch sinh thái Trị An (số 3)	Trị An	TMD	37,48	-	37,48		Bổ sung mới
52	Điểm du lịch sinh thái Trị An (số 4)	Trị An	TMD	5,20	-	5,20		Bổ sung mới

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã,thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Ghi chú
					Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm (ha)		
53	Điểm du lịch Đồng Trường	TT.Vĩnh An	TMD	2,57	0,17	2,40		Chuyển tiếp 2011 - 2020
54	Khu du lịch sinh thái Đồng Trường	TT.Vĩnh An	TMD	0,70	-	0,70		Bổ sung mới
55	Điểm du lịch sinh thái thị trấn Vĩnh An (số 1)	TT.Vĩnh An	TMD	13,70	-	13,70		Bổ sung mới
56	Điểm du lịch sinh thái Green Heaven	TT.Vĩnh An	TMD	7,05	-	7,05		Bổ sung mới
57	Điểm du lịch sinh thái thị trấn Vĩnh An (số 3)	TT.Vĩnh An	TMD	0,50	-	0,50		Bổ sung mới
58	Điểm dừng chân phục vụ du lịch	Vĩnh Tân	TMD	0,76	-	0,76		Bổ sung mới
59	Cầu tàu du lịch Hiếu Liêm	Hiếu Liêm	TMD	0,29	-	0,29		Chuyển tiếp 2011 - 2020
	*** Trung tâm thương mại, siêu thị**							
60	Siêu thị mini	Mã Đà	TMD	0,03	-	0,03		Bổ sung mới
61	Khu thương mại dịch vụ 1	TT.Vĩnh An	TMD	4,90	-	4,90		Bổ sung mới
62	Khu thương mại dịch vụ 2	TT.Vĩnh An	TMD	3,65	-	3,65		Bổ sung mới
63	Khu thương mại dịch vụ (gần cụm công nghiệp)	TT.Vĩnh An	TMD	11,93	-	11,93		Bổ sung mới
64	Trung tâm thương mại dịch vụ 1	Thạnh Phú	TMD	1,50	-	1,50		Bổ sung mới
65	Trung tâm thương mại dịch vụ 2	Thạnh Phú	TMD	4,58	-	4,58		Bổ sung mới
66	Khu thương mại dịch vụ (sau bệnh viện)	Thạnh Phú	TMD	0,92	-	0,92		Bổ sung mới
67	Khu thương mại dịch vụ số 1	Phú Lý	TMD	0,60	-	0,60		Bổ sung mới
68	Khu thương mại dịch vụ số 2	Phú Lý	TMD	0,13	-	0,13		Bổ sung mới
69	Khu thương mại dịch vụ	Thiện Tân	TMD	0,19	-	0,19		Bổ sung mới
	*** Văn phòng, cơ quan thương mại**							
70	Văn phòng HTX chăn nuôi Hiếu Liêm	Hiếu Liêm	TMD	0,05	-	0,05		Chuyển tiếp 2011 - 2020
71	Trụ sở làm việc Tập đoàn viễn thông quân đội Viettel	Thạnh Phú	TMD	0,05	-	0,05		Chuyển tiếp 2011 - 2020
72	HTX Nông nghiệp dịch vụ tổng hợp	Vĩnh Tân	TMD	0,25	-	0,25		Chuyển tiếp 2011 - 2020

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã,thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Ghi chú
					Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm (ha)		
73	Điểm mua bán tập trung	Trị An	TMD	0,12	-	0,12		Bổ sung mới
	*** Trạm kinh doanh xăng dầu**							
74	Trạm xăng dầu	Bình Lợi	TMD	0,10	-	0,10		Chuyển tiếp 2011 - 2020
75	Trạm xăng dầu	Mã Đà	TMD	0,18	-	0,18		Bổ sung mới
76	Trạm xăng dầu mở rộng	Phú Lý	TMD	0,27	-	0,27		Chuyển tiếp 2011 - 2020
77	Trạm xăng dầu Đại An	Tân An	TMD	0,20	-	0,20		Chuyển tiếp 2011 - 2020
78	Trạm xăng dầu ấp Bình Lục	Tân Bình	TMD	0,10	-	0,10		Chuyển tiếp 2011 - 2020
79	Trạm xăng dầu (công ty Việt Á)	Tân Bình	TMD	0,15	-	0,15		Bổ sung mới
80	Trạm xăng dầu Đông Sài Gòn	Thạnh Phú	TMD	0,11	-	0,11		Bổ sung mới
81	Trạm xăng dầu (ấp 2)	Trị An	TMD	0,22	-	0,22		Chuyển tiếp 2011 - 2020
82	Trạm xăng dầu	Trị An	TMD	0,32	-	0,32		Chuyển tiếp 2011 - 2020
83	Trạm xăng dầu (ĐT 762)	TT.Vĩnh An	TMD	0,15	-	0,15		Chuyển tiếp 2011 - 2020
84	Trạm xăng dầu (công ty CPTM dầu khí)	TT.Vĩnh An	TMD	0,15	0,15	-		Chuyển tiếp 2011 - 2020
85	Trạm xăng dầu Tín Nghĩa	TT.Vĩnh An	TMD	0,11	-	0,11		Bổ sung mới
86	Trạm xăng dầu (ấp 6)	Vĩnh Tân	TMD	0,10	-	0,10		Chuyển tiếp 2011 - 2020
87	Trạm xăng dầu (số 585)	Tân An	TMD	1,21	-	1,21		Bổ sung mới
	6. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp							
	*** Điểm giết mổ tập trung**							
88	Điểm giết mổ tập trung Phú Lý	Phú Lý	SKC	0,19	0,19	-		Chuyển tiếp 2011 - 2020

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã,thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Ghi chú
					Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm (ha)		
89	Cơ sở giết mổ tập trung (khu phố 6)	TT.Vĩnh An	SKC	1,26	1,26	-		Chuyển tiếp 2011 - 2020
90	Cơ sở giết mổ động vật tập trung	Tân An	SKC	20,00	-	20,00		Bổ sung mới
	*** Điểm sơ chế nông sản**							
91	Điểm sơ chế nông sản	Hiếu Liêm	SKC	5,06	-	5,06		Bổ sung mới
	*** Đất sản xuất kinh doanh**							
92	Công ty CP Hiệp Đạt (mở rộng)	Bình Hòa	SKC	0,82	0,07	0,75		Chuyển tiếp 2011 - 2020
93	Công ty TNHH MTV Gốm Hoàng Quân	Bình Lợi	SKC	0,53	-	0,53		Chuyển tiếp 2011 - 2020
94	Công ty Phúc Hiếu	Bình Lợi	SKC	8,24	7,50	0,74		Chuyển tiếp 2011 - 2020
95	Cụm sản xuất phi nông nghiệp địa phương (số 1)	Phú Lý	SKC	2,15	2,15	-		Chuyển tiếp 2011 - 2020
96	Cụm sản xuất phi nông nghiệp địa phương (số 2)	Phú Lý	SKC	5,00	-	5,00		Chuyển tiếp 2011 - 2020
97	Khu sản xuất đá (Cty Trường Trường Phát JP)	Tân An	SKC	23,56	-	23,56		Chuyển tiếp 2011 - 2020
98	Đất sản xuất phi nông nghiệp số 1	Tân An	SKC	2,00	-	2,00		Chuyển tiếp 2011 - 2020
99	Nhà kho chứa thiết bị	Tân An	SKC	6,64	-	6,64		Chuyển tiếp 2011 - 2020
100	Nhà kho chứa thiết bị, vật tư, vật liệu (công ty TNHH Hưng Nguyên Phát)	Tân An	SKC	6,57	-	6,57		Chuyển tiếp 2011 - 2020
101	Đất sản xuất phi nông nghiệp (Cụm nghề đúc gang huyện Vĩnh Cửu)	Tân An	SKC	4,83	-	4,83		Chuyển tiếp 2011 - 2020
102	Đất sản xuất phi nông nghiệp số 2	Tân An	SKC	25,99	-	25,99		Bổ sung mới
103	Kho chứa gỗ (Công ty Toàn Gia Phát)	Tân An	SKC	0,92	-	0,92		Bổ sung mới
104	Đất sản xuất phi nông nghiệp số 3	Tân An	SKC	6,10	-	6,10		Bổ sung mới
105	Đất sản xuất phi nông nghiệp số 4	Tân An	SKC	6,20	-	6,20		Bổ sung mới

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã,thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Ghi chú
					Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm (ha)		
106	Đất sản xuất phi nông nghiệp số 5	Tân An	SKC	52,00	-	52,00		Bổ sung mới
107	Đất sản xuất phi nông nghiệp số 6	Tân An	SKC	17,00	-	17,00		Bổ sung mới
108	Đất sản xuất phi nông nghiệp số 7	Tân An	SKC	6,20	-	6,20		Bổ sung mới
109	Đất sản xuất phi nông nghiệp (Văn phòng xí nghiệp đá Thiện Tân)	Thiện Tân	SKC	6,50	-	6,50		Chuyển tiếp 2011 - 2020
110	Nhà kho chứa đồ nội, ngoại thất từ mây, tre đan, tết bện (Công ty TNHH Phú Mỹ Gia)	Thiện Tân	SKC	6,34	-	6,34		Chuyển tiếp 2011 - 2020
111	Công trình phụ trợ (công ty CP Hóa An)	Thiện Tân	SKC	2,00	-	2,00		Chuyển tiếp 2011 - 2020
112	Đất sản xuất phi nông nghiệp (cơ sở khai thác đá)	Thiện Tân	SKC	3,50	-	3,50		Chuyển tiếp 2011 - 2020
113	Kho chứa thiết bị xây dựng	Thiện Tân	SKC	0,98	0,98	-		Chuyển tiếp 2011 - 2020
114	Đất sản xuất phi nông nghiệp số 1	Thiện Tân	SKC	13,00	10,00	3,00		Chuyển tiếp 2011 - 2020
115	Đất sản xuất phi nông nghiệp số 2	Thiện Tân	SKC	4,00	1,57	2,43		Chuyển tiếp 2011 - 2020
116	Đất sản xuất phi nông nghiệp số 3	Thiện Tân	SKC	64,63	-	64,63		Bổ sung mới
117	Nhà kho chứa sản phẩm cơ khí và VLXD (Cty TNHH Hoàng Hưng Việt)	Thiện Tân	SKC	0,31	0,31	-		Chuyển tiếp 2011 - 2020
118	Nhà kho (công ty TNHH Thiên KimBioengerny)	Thiện Tân	SKC	0,98	-	0,98		Chuyển tiếp 2011 - 2020
119	Đất sản xuất phi nông nghiệp (công ty CP Hóa An)	Thiện Tân	SKC	1,70	-	1,70		Bổ sung mới
120	Đất sản xuất phi nông nghiệp số 1	Trị An	SKC	5,00	-	5,00		Chuyển tiếp 2011 - 2020
121	Đất sản xuất phi nông nghiệp số 2	Trị An	SKC	4,20	-	4,20		Bổ sung mới
122	Đất sản xuất phi nông nghiệp số 3	Trị An	SKC	8,11	-	8,11		Bổ sung mới
123	Nhà máy xử lý nước thải	Thạnh Phú	SKC	5,00	-	5,00		Chuyển tiếp 2011 - 2020

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã,thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Ghi chú
					Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm (ha)		
124	Nhà máy xử lý nước thải	TT.Vĩnh An	SKC	5,00	-	5,00		Chuyển tiếp 2011 - 2020
125	Đất sản xuất phi nông nghiệp số 1	Vĩnh Tân	SKC	31,08	-	31,08		Bổ sung mới
126	Đất sản xuất phi nông nghiệp số 2	Vĩnh Tân	SKC	3,89	-	3,89		Bổ sung mới
	7. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm							
	*** Khai thác đá xây dựng**							
127	Mỏ đá Thiện Tân 2 (mở rộng)	Thiện Tân	SKX	10,40	-	10,40		Bổ sung mới
128	Đồi Chùa 1 - Tân An - (VC.Đ3-2)	Thiện Tân	SKX	63,60	45,52	18,08		Chuyển tiếp 2011 - 2020
129	Đông Nam Đồi Chùa - (VC.Đ6-3)	Thiện Tân	SKX	37,00	-	37,00		Chuyển tiếp 2011 - 2020
130	Mỏ đá Thiện Tân 1	Thiện Tân	SKX	34,00	30,00	4,00		Chuyển tiếp 2011 - 2020
131	Thiện Tân 4 - (VC.Đ6-2)	Thiện Tân	SKX	35,30	15,85	23,45		Chuyển tiếp 2011 - 2020
132	Thiện Tân 2 - (VC.Đ8-2)	Thiện Tân	SKX	65,00	20,64	44,36		Chuyển tiếp 2011 - 2020
133	Thiện Tân 5 - (VC.Đ9-2)	Thiện Tân	SKX	27,94	13,18	14,76		Chuyển tiếp 2011 - 2020
134	Thiện Tân 7 - (VC.Đ3-3; VC.Đ4-3)	Thiện Tân	SKX	12,00	8,40	3,60		Chuyển tiếp 2011 - 2020
135	Thiện Tân 8 - (VC.Đ5-3)	Thiện Tân	SKX	26,45	-	26,45		Chuyển tiếp 2011 - 2020
136	Thiện Tân - Tân An - (VC.Đ2-3)	Thiện Tân	SKX	26,00	-	26,00		Chuyển tiếp 2011 - 2020
137	Đồi Chùa 3 - (VC.Đ13-2)	Thiện Tân	SKX	55,48	54,54	0,94		Chuyển tiếp 2011 - 2020
138	Thiện Tân 3 - (VC.Đ4-2)	Thiện Tân	SKX	27,48	27,48	-		Chuyển tiếp 2011 - 2020
139	Thạnh Phú 1 - (VC.Đ10-2)	Thiện Tân	SKX	38,74	38,74	-		Chuyển tiếp 2011 - 2020

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã,thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Ghi chú
					Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm (ha)		
140	Thạnh Phú 2 - (VC.Đ12-2)	Thiện Tân	SKX	20,00	20,00	-		Chuyển tiếp 2011 - 2020
141	Thạnh Phú 3 - (VC.Đ11-2)	Thiện Tân	SKX	14,00	14,00	-		Chuyển tiếp 2011 - 2020
142	Thạnh Phú 1 - (VC.Đ10-2)	Thạnh Phú	SKX	51,96	51,96	-		Chuyển tiếp 2011 - 2020
143	Thạnh Phú 3 - (VC.Đ11-2)	Thạnh Phú	SKX	11,00	11,00	-		Chuyển tiếp 2011 - 2020
	*** Khai thác vật liệu san lấp**							
144	Phú Lý - (VC.VS5-3)	Phú Lý	SKX	6,73	-	6,73	6,73	Chuyển tiếp 2011 - 2020
145	Tân An - (VC.VS2-3)	Tân An	SKX	30,00	6,62	23,38	30,00	Chuyển tiếp 2011 - 2020
146	Trị An - (VC.VS4-3)	Trị An	SKX	25,00	-	25,00	25,00	Chuyển tiếp 2011 - 2020
147	Khu vật liệu san lấp (bổ sung)	Vĩnh Tân	SKX	7,00	-	7,00	7,00	Bổ sung mới
148	Vĩnh Tân - (VC.VS3-3)	Vĩnh Tân	SKX	5,50	-	5,50	5,50	Chuyển tiếp 2011 - 2020
	8. Đất phát triển hạ tầng							
	8.1. Đất giao thông							
	*** Đường bộ cấp tỉnh**							
149	Đường vành đai 4 - vùng KTTĐPN	Tân An	DGT	85,00	1,84	83,16	85,00	Chuyển tiếp 2011 - 2020
150	Đường vành đai thành phố Biên Hòa	Bình Lợi - Thiện Tân	DGT	105,41	2,22	103,19	105,41	Chuyển tiếp 2011 - 2020
151	ĐT 768	n An, TT Vĩ	DGT	79,65	44,00	35,65	79,65	Chuyển tiếp 2011 - 2020
152	Đường 768B	Bình Hòa, Thạnh Phú, Thiện Tân	DGT	15,59	0,38	15,21	15,59	Bổ sung mới
153	Đường 768B nối dài	Thiện Tân, Tân An, Trị An	DGT	70,00	16,00	54,00	70,00	Bổ sung mới
154	Đường Cộ Cây Xoài nối dài	Vĩnh Tân	DGT	8,80		8,80	8,80	Bổ sung mới

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã,thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Ghi chú
					Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm (ha)		
155	Tỉnh lộ 762 (nâng cấp)	TT.Vĩnh An	DGT	6,91	2,32	4,59	6,91	Bổ sung mới
156	Đường Xuân Bắc - Thanh Sơn	Phú Lý	DGT	1,40	-	1,40	1,40	Chuyển tiếp 2011 - 2020
	*** Đường bộ cấp huyện**							
157	Hương lộ 15	Thạnh Phú và Bình Lợi	DGT	22,00	5,28	16,72	22,00	Chuyển tiếp 2011 - 2020
158	Hương lộ 9 (Thành Đức)	Tân Bình	DGT	22,00	4,50	17,50	22,00	Bổ sung mới
159	Hương lộ 7	Tân Bình, Bình Lợi	DGT	19,20	4,45	14,75	19,20	Chuyển tiếp 2011 - 2020
160	Hương Lộ 6	Thạnh Phú	DGT	7,89	6,58	1,31	7,89	Chuyển tiếp 2011 - 2020
161	Đường ranh thị trấn Vĩnh An	Thị trấn Vĩnh An, Trị An, Vĩnh Tân	DGT	12,70	1,95	10,75	12,70	Chuyển tiếp 2011 - 2020
162	Đường Vĩnh Tân - Tân An	Vĩnh Tân, Tân An	DGT	35,00	15,00	20,00	35,00	Chuyển tiếp 2011 - 2020
163	Đường Vĩnh Tân - Trị An	Vĩnh Tân, Trị An	DGT	2,20		2,20	2,20	Chuyển tiếp 2011 - 2020
164	Đường dân sinh Hiếu Liêm - Mã Đà	Mã Đà, Hiếu Liêm	DGT	18,69	5,11	13,59	18,69	Chuyển tiếp 2011 - 2020
165	Đường Bình Lợi -Thiện Tân (Vành đai bờ sông)	Bình Lợi - Thạnh Phú	DGT	5,57	0,99	4,58	5,57	Chuyển tiếp 2011 - 2020
166	Đường ven hồ Trị An	Mã Đà	DGT	35,00	4,00	31,00	35,00	Chuyển tiếp 2011 - 2020
167	Đường Cây Cầy - Long Thành	Phú Lý	DGT	1,61	1,12	0,49	1,61	Chuyển tiếp 2011 - 2020
168	Đường Bến Xúc	Tân An	DGT	6,00	2,00	4,00	6,00	Bổ sung mới
169	Đường Kỳ Lân	Thiện Tân	DGT	16,00	3,57	12,43	16,00	Chuyển tiếp 2011 - 2020
170	Đường song hành ĐT 767	TT.Vĩnh An, Vĩnh Tân	DGT	40,00	-	40,00	40,00	Bổ sung mới
	*** Đường giao thông nội ô thị trấn**							

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã,thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Ghi chú
					Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm (ha)		
171	Đường Lê Đại Hành (Đường 762 nối dài)	TT.Vĩnh An	DGT	*1,58*	0,16	1,42	1,58	Chuyển tiếp 2011 - 2020
172	Đường Phan Chu Trinh (Đường 768 nối dài)	TT.Vĩnh An	DGT	4,93	4,14	0,79	4,93	Chuyển tiếp 2011 - 2020
173	Đường vào khu phố 2	TT.Vĩnh An	DGT	4,29	1,18	3,11	4,29	Chuyển tiếp 2011 - 2020
174	Đường vào khu giết mổ Vĩnh An	TT.Vĩnh An	DGT	0,28	0,28	-	0,28	Chuyển tiếp 2011 - 2020
175	Đường vào khu phố 7 (đường đầm Bay)	TT.Vĩnh An	DGT	2,58	0,84	1,74	2,58	Chuyển tiếp 2011 - 2020
176	Đường vào khu phố 4 (đường bảy mẫu)	TT.Vĩnh An	DGT	2,58	0,95	1,63	2,58	Chuyển tiếp 2011 - 2020
177	Đường Đoàn Thị Điểm (đường liên khu 1-2-6)	TT.Vĩnh An	DGT	2,60	1,17	1,43	2,60	Chuyển tiếp 2011 - 2020
178	Đường Chu Văn An (Đường N8)	TT.Vĩnh An	DGT	2,35	1,43	0,92	2,35	Chuyển tiếp 2011 - 2020
179	Tuyến đường Quang Trung (Đường N6)	TT.Vĩnh An	DGT	5,10	1,20	3,90	5,10	Chuyển tiếp 2011 - 2020
180	Đường Lý Thái Tổ (Đường N5)	TT.Vĩnh An	DGT	4,54	1,71	2,83	4,54	Chuyển tiếp 2011 - 2020
181	Đường Nguyễn Trung Trực (Đường D6)	TT.Vĩnh An	DGT	3,18	1,33	1,85	3,18	Chuyển tiếp 2011 - 2020
182	Đường Bà huyện Thanh Quan (Đường N7)	TT.Vĩnh An	DGT	1,20	0,58	0,62	1,20	Chuyển tiếp 2011 - 2020
183	Đường Phan Đình Phùng (Đường D9)	TT.Vĩnh An	DGT	1,71	0,46	1,25	1,71	Chuyển tiếp 2011 - 2020
184	Đường Trảng Bom - Vĩnh Cửu	TT.Vĩnh An	DGT	1,29	0,30	0,99	1,29	Chuyển tiếp 2011 - 2020
185	Đường Võ Văn Tần (Đường D11)	TT.Vĩnh An	DGT	0,39	0,24	0,15	0,39	Chuyển tiếp 2011 - 2020
186	Đường Hùng Vương (Đường N2)	TT.Vĩnh An	DGT	1,86	1,36	0,50	1,86	Chuyển tiếp 2011 - 2020

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã,thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Ghi chú
					Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm (ha)		
187	Đường Nguyễn Du (Đường N9)	TT.Vĩnh An	DGT	6,57	0,12	6,45	6,57	Chuyển tiếp 2011 - 2020
188	Đường Hồ Biểu Chánh (Đường D1)	TT.Vĩnh An	DGT	1,20	0,11	1,09	1,20	Chuyển tiếp 2011 - 2020
189	Đường Huỳnh Thúc Kháng (Đường D2)	TT.Vĩnh An	DGT	1,29	0,25	1,04	1,29	Chuyển tiếp 2011 - 2020
190	Đường Hoàng Văn Thụ (Đường D10)	TT.Vĩnh An	DGT	1,65	0,49	1,16	1,65	Chuyển tiếp 2011 - 2020
191	Đường Hà Huy Giáp	TT.Vĩnh An	DGT	0,65	0,48	0,17	0,65	Chuyển tiếp 2011 - 2020
192	Đường Trần Hữu Trang (Đường D4)	TT.Vĩnh An	DGT	2,79	0,69	2,10	2,79	Chuyển tiếp 2011 - 2020
193	Đường Ngô Quyền (Đường N3)	TT.Vĩnh An	DGT	1,64	0,68	0,96	1,64	Chuyển tiếp 2011 - 2020
194	Đường Nguyễn Đình Chiểu (Đường D3)	TT.Vĩnh An	DGT	1,66	0,04	1,62	1,66	Chuyển tiếp 2011 - 2020
195	Đường Nguyễn Tri Phương	TT.Vĩnh An	DGT	0,02	-	0,02	0,02	Chuyển tiếp 2011 - 2020
196	Đường Đinh Tiên Hoàng (Đường N4)	TT.Vĩnh An	DGT	1,32	0,91	0,41	1,32	Chuyển tiếp 2011 - 2020
197	Đường trường Lê Quý Đôn	TT.Vĩnh An	DGT	0,27	0,22	0,05	0,27	Chuyển tiếp 2011 - 2020
198	Đường Lạc Long Quân	TT.Vĩnh An	DGT	4,69	3,44	1,25	4,69	Chuyển tiếp 2011 - 2020
199	Đường Lê Đại Hành	TT.Vĩnh An	DGT	3,68	2,97	0,71	3,68	Chuyển tiếp 2011 - 2020
200	Đường Nguyễn Tất Thành	TT.Vĩnh An	DGT	8,91	8,71	0,20	8,91	Chuyển tiếp 2011 - 2020
201	Đường Tôn Đức Thắng	TT.Vĩnh An	DGT	4,16	2,78	1,38	4,16	Chuyển tiếp 2011 - 2020
202	Đường nội ô khu phố 5-6	TT.Vĩnh An	DGT	1,79	0,99	0,80	1,79	Chuyển tiếp 2011 - 2020

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã,thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Ghi chú
					Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm (ha)		
203	Đường Trần Nhân Tông (Đường N1)	TT.Vĩnh An	DGT	3,39	0,38	3,01	3,39	Chuyển tiếp 2011 - 2020
204	Đường Lương Thế Vinh (Đường N10)	TT.Vĩnh An	DGT	5,42	5,42	-	5,42	Chuyển tiếp 2011 - 2020
205	Đường Đồng lớn liên khu 2 (Đường Hoàng Văn Thụ (nối dài)	TT.Vĩnh An	DGT	0,55	0,20	0,35	0,55	Chuyển tiếp 2011 - 2020
206	Đường cầu suối sâu khu phố 4	TT.Vĩnh An	DGT	0,66	0,33	0,33	0,66	Chuyển tiếp 2011 - 2020
207	Đường đồng mới khu phố 4	TT.Vĩnh An	DGT	2,25	1,36	0,89	2,25	Chuyển tiếp 2011 - 2020
208	Đường phân trường cây gáo khu phố 4	TT.Vĩnh An	DGT	1,40	0,55	0,85	1,40	Chuyển tiếp 2011 - 2020
209	Đường liên khu phố 3-6 (suối Láng nguyên)	TT.Vĩnh An	DGT	1,59	0,63	0,96	1,59	Chuyển tiếp 2011 - 2020
210	Đường kho Mìn (khu phố 3)	TT.Vĩnh An	DGT	0,46	0,45	0,01	0,46	Chuyển tiếp 2011 - 2020
211	Đường Lê Duẩn (đường chợ KP 1)	TT.Vĩnh An	DGT	4,17	2,16	2,01	4,17	Chuyển tiếp 2011 - 2020
212	Đường tổ 3-18 khu phố 1	TT.Vĩnh An	DGT	0,59	0,16	0,43	0,59	Chuyển tiếp 2011 - 2020
213	Đường tổ 10-14 khu phố 1	TT.Vĩnh An	DGT	0,55	0,15	0,40	0,55	Chuyển tiếp 2011 - 2020
214	Đường tổ 5-7 khu phố 1	TT.Vĩnh An	DGT	0,51	0,26	0,25	0,51	Chuyển tiếp 2011 - 2020
215	Đường tổ 7-8 khu phố 1	TT.Vĩnh An	DGT	0,84	0,84	-	0,84	Chuyển tiếp 2011 - 2020
216	Đường liên khu phố 1-2 (Đường tổ 14)	TT.Vĩnh An	DGT	1,17	0,37	0,80	1,17	Chuyển tiếp 2011 - 2020
217	Đường ranh khu phố 6 - 7	TT.Vĩnh An	DGT	0,37	0,23	0,14	0,37	Chuyển tiếp 2011 - 2020
218	Đường ranh khu phố 4 - 7	TT.Vĩnh An	DGT	1,86	0,55	1,31	1,86	Chuyển tiếp 2011 - 2020

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã,thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Ghi chú
					Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm (ha)		
219	Đường Đình thần khu phố 4	TT.Vĩnh An	DGT	1,05	0,56	0,49	1,05	Chuyển tiếp 2011 - 2020
220	Đường liên tổ 3-8 khu phố 7	TT.Vĩnh An	DGT	0,68	0,54	0,14	0,68	Chuyển tiếp 2011 - 2020
221	Tuyến đường Lê Đại hành đấu nối ra ĐT 768 nối dài và ĐT 762	TT.Vĩnh An	DGT	4,86	1,61	3,25	4,86	Bổ sung mới
222	Đường nối ĐT768 vào cụm công nghiệp Vĩnh An	TT.Vĩnh An	DGT	2,90	-	2,90	2,90	Bổ sung mới
	*** Đường giao thông nông thôn cấp xã**							
223	Đường ven sông thành phố Biên Hòa- Bình Hòa Cây Dương	Bình Hòa	DGT	4,80	-	4,80	4,80	Bổ sung mới
224	Đường giao thông khu trung tâm xã	Bình Hòa	DGT	4,80	-	4,80	4,80	Bổ sung mới
225	Đường nội đồng 1	Bình Hòa	DGT	0,40	-	0,40	0,40	Bổ sung mới
226	Đường nội đồng số 2 (đường Mỹ)	Bình Hòa	DGT	2,05	1,60	0,45	2,05	Bổ sung mới
227	Đường nội đồng 3	Bình Hòa	DGT	1,98	-	1,98	1,98	Bổ sung mới
228	Đường nội đồng 4	Bình Hòa	DGT	0,81	-	0,81	0,81	Bổ sung mới
229	Đường nội đồng 5	Bình Hòa	DGT	0,59	-	0,59	0,59	Bổ sung mới
230	Đường nội đồng 6	Bình Hòa	DGT	0,62	-	0,62	0,62	Bổ sung mới
231	Đường đất cát - Cầu ốc	Bình Lợi	DGT	0,76	-	0,76	0,76	Chuyển tiếp 2011 - 2020
232	Đường ấp 3	Bình Lợi	DGT	1,11	0,16	0,95	1,11	Bổ sung mới
233	Đường Xóm Rạch 4	Bình Lợi	DGT	0,18	-	0,18	0,18	Bổ sung mới
234	Đường Nội đồng Giáo Tùng (2 đoạn)	Bình Lợi	DGT	1,80	-	1,80	1,80	Bổ sung mới
235	Đường Nội đồng Bờ Vùng	Bình Lợi	DGT	2,38	-	2,38	2,38	Bổ sung mới
236	Đường Nội đồng Bình Ninh (2 đoạn)	Bình Lợi	DGT	1,06	0,17	0,89	1,06	Bổ sung mới
237	Đường nội đồng Cây Gõ	Bình Lợi	DGT	1,14	0,01	1,13	1,14	Bổ sung mới
238	Đường nội đồng Cầu Kinh	Bình Lợi	DGT	0,37	-	0,37	0,37	Bổ sung mới

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã,thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Ghi chú
					Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm (ha)		
239	Đường vào khu nông nghiệp công nghệ cao	Hiếu Liêm	DGT	5,05	1,29	3,76	5,05	Chuyển tiếp 2011 - 2020
240	Đường xưởng giấy ấp 1	Hiếu Liêm	DGT	1,41	1,00	0,41	1,41	Chuyển tiếp 2011 - 2020
241	Đường tổ 6 -11 ấp 3	Hiếu Liêm	DGT	0,80	0,41	0,39	0,80	Chuyển tiếp 2011 - 2020
242	Đường chòi sắt	Hiếu Liêm	DGT	1,14	0,77	0,37	1,14	Chuyển tiếp 2011 - 2020
243	Đường tổ 2-3 ấp 1	Hiếu Liêm	DGT	0,47	0,14	0,33	0,47	Chuyển tiếp 2011 - 2020
244	Đường liên ấp 2-3	Hiếu Liêm	DGT	0,10	-	0,10	0,10	Chuyển tiếp 2011 - 2020
245	Đường tổ 6 ấp 2	Hiếu Liêm	DGT	0,44	0,30	0,14	0,44	Chuyển tiếp 2011 - 2020
246	Đường tổ 3 ấp 1	Hiếu Liêm	DGT	0,26	0,10	0,16	0,26	Chuyển tiếp 2011 - 2020
247	Đường ranh nhà máy thủy điện mới	Hiếu Liêm	DGT	2,92	-	2,92	2,92	Bổ sung mới
248	Đường tổ 4,5 ấp 3	Hiếu Liêm	DGT	0,47	-	0,47	0,47	Bổ sung mới
249	Đường giao thông khu trung tâm	Hiếu Liêm	DGT	13,07	-	13,07	13,07	Bổ sung mới
250	Đường tổ 4 Bàu Phụng	Phú Lý	DGT	0,71	0,40	0,31	0,71	Chuyển tiếp 2011 - 2020
251	Đường tổ 8 N1 Bàu Phụng	Phú Lý	DGT	1,12	0,87	0,25	1,12	Chuyển tiếp 2011 - 2020
252	Đường tổ 3 ấp Cây Cầy	Phú Lý	DGT	0,66	0,14	0,52	0,66	Chuyển tiếp 2011 - 2020
253	Đường nội đồng ấp 2	Phú Lý	DGT	1,17	0,75	0,42	1,17	Chuyển tiếp 2011 - 2020
254	Đường nội đồng ấp 3	Phú Lý	DGT	1,49	0,75	0,74	1,49	Chuyển tiếp 2011 - 2020
255	Đường tổ 4 ấp 2	Phú Lý	DGT	1,09	0,80	0,29	1,09	Chuyển tiếp 2011 - 2020

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã,thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Ghi chú
					Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm (ha)		
256	Đường tổ 5 ấp 1	Phú Lý	DGT	1,28	0,81	0,47	1,28	Chuyển tiếp 2011 - 2020
257	Đường ấp 1- Lý Lịch 1	Phú Lý	DGT	1,20	0,29	0,91	1,20	Chuyển tiếp 2011 - 2020
258	Đường nội đồng ấp 4	Phú Lý	DGT	0,94	0,30	0,64	0,94	Chuyển tiếp 2011 - 2020
259	Đường tổ 6 ấp 4	Phú Lý	DGT	0,57	0,41	0,16	0,57	Chuyển tiếp 2011 - 2020
260	Đường N2 (đường nối từ 33A - 55B)	Phú Lý	DGT	1,80	-	1,80	1,80	Bổ sung mới
261	Đường N7 (đường nối từ đường 33A sang đường 33B)	Phú Lý	DGT	1,50	-	1,50	1,50	Bổ sung mới
262	Đường tổ 8 - N2 Bàu Phụng	Phú Lý	DGT	1,33	0,15	1,18	1,33	Bổ sung mới
263	Đường tổ 5 ấp Cây Cầy	Phú Lý	DGT	0,89		0,89	0,89	Bổ sung mới
264	Đường tổ 22 ấp 4	Phú Lý	DGT	0,80		0,80	0,80	Bổ sung mới
265	Đường tổ 10 ấp 4	Phú Lý	DGT	0,93		0,93	0,93	Bổ sung mới
266	Đường tổ 7 -ấp 4	Phú Lý	DGT	1,80		1,80	1,80	Bổ sung mới
267	Đường tổ 16 ấp 4	Phú Lý	DGT	1,46		1,46	1,46	Bổ sung mới
268	Đường tổ 8 N1 - ấp Lý lịch 2	Phú Lý	DGT	1,15		1,15	1,15	Bổ sung mới
269	Đường tổ 16 N2 ấp Bàu Phụng	Phú Lý	DGT	2,23		2,23	2,23	Bổ sung mới
270	Đường tổ 3 -N2 ấp Cây Cầy	Phú Lý	DGT	0,85		0,85	0,85	Bổ sung mới
271	Đường tổ 6 - Bình Chánh	Phú Lý	DGT	1,12		1,12	1,12	Bổ sung mới
272	Đường tổ 2 ấp Bình Chánh	Phú Lý	DGT	1,00		1,00	1,00	Bổ sung mới
273	Đường tổ 14 ấp 4	Phú Lý	DGT	0,75		0,75	0,75	Bổ sung mới
274	Đường tổ 8 N2 -ấp Lý lịch 2	Phú Lý	DGT	1,07		1,07	1,07	Bổ sung mới
275	Đường nội tổng ấp 2	Phú Lý	DGT	2,14		2,14	2,14	Bổ sung mới
276	Đường tổ 4 Bàu Phụng	Phú Lý	DGT	1,10		1,10	1,10	Bổ sung mới
277	Đường ranh Khu BTTNVHĐN ấp 2	Phú Lý	DGT	3,30	2,38	0,92	3,30	Bổ sung mới
278	Đường kết nối đường Cộ Cây Xoài đến đường kênh N2	Tân An	DGT	0,54	-	0,54	0,54	Bổ sung mới
279	Đường kết nối đường tổ 7 Cây Xoài đến đường phân trường	Tân An	DGT	0,41	-	0,41	0,41	Bổ sung mới

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã,thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Ghi chú
					Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm (ha)		
280	Đường kết nối đường Trảng ông Quơn đến đường Bào Ngãi	Tân An	DGT	0,82	-	0,82	0,82	Bổ sung mới
281	Đường kết nối đường ấp 3 đến cánh đồng Suối Tre	Tân An	DGT	0,76	-	0,76	0,76	Bổ sung mới
282	Đường kết nối DT 768 đến đường ấp 3	Tân An	DGT	0,61	-	0,61	0,61	Bổ sung mới
283	Đường kết nối đường Bào Ván	Tân An	DGT	0,05	-	0,05	0,05	Bổ sung mới
284	Đường vào sân thể thao ấp Bình Chánh	Tân An	DGT	0,07	-	0,07	0,07	Bổ sung mới
285	Đường Kỳ Lân nối dài	Tân An	DGT	2,10	1,00	1,10	2,10	Bổ sung mới
286	Đường, công viên cầu Thủ Biên (phần còn lại)	Tân An	DGT	2,41	0,17	2,24	2,41	Chuyển tiếp 2011 - 2020
287	Đường ấp 3 Tân An (nối dài)	Tân An	DGT	7,50	7,50	-	7,50	Chuyển tiếp 2011 - 2020
288	Đường Bít - Tân An	Tân An	DGT	5,80	2,67	3,13	5,80	Chuyển tiếp 2011 - 2020
289	Đường Trảng ông Quơn	Tân An	DGT	0,67	0,32	0,35	0,67	Chuyển tiếp 2011 - 2020
290	Đường Dốc Lớn	Tân An	DGT	1,81	1,65	0,16	1,81	Chuyển tiếp 2011 - 2020
291	Đường liên ấp 2 -3	Tân An	DGT	0,89	0,12	0,77	0,89	Chuyển tiếp 2011 - 2020
292	Đường Trại cừu	Tân An	DGT	1,30	0,74	0,56	1,30	Chuyển tiếp 2011 - 2020
293	Đường Bít Cây xoài	Tân An	DGT	1,77	1,08	0,69	1,77	Chuyển tiếp 2011 - 2020
294	Đường Hố Nai - Trảng Cháy	Tân An	DGT	2,18	1,76	0,42	2,18	Chuyển tiếp 2011 - 2020
295	Đường kênh N2	Tân An	DGT	0,97	-	0,97	0,97	Chuyển tiếp 2011 - 2020
296	Đường vào trụ sở UBND xã	Tân An	DGT	0,20	0,15	0,05	0,20	Chuyển tiếp 2011 - 2020
297	Đường nội đồng ấp Thái An	Tân An	DGT	0,20	-	0,20	0,20	Chuyển tiếp 2011 - 2020

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã,thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Ghi chú
					Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm (ha)		
298	Đường từ khu khai thác đến khu chế biến đá (Cty Trường Trường Phát JP)	Tân An	DGT	3,00	-	3,00	3,00	Chuyển tiếp 2011 - 2020
299	Đường vào khu dân cư mới	Tân Bình	DGT	0,99	0,39	0,60	0,99	Chuyển tiếp 2011 - 2020
300	Đường số 1 Bình Phước	Tân Bình	DGT	0,54	0,28	0,26	0,54	Chuyển tiếp 2011 - 2020
301	Đường nội đồng	Tân Bình	DGT	0,94	0,47	0,47	0,94	Chuyển tiếp 2011 - 2020
302	Đường liên xóm ấp Vĩnh Hiệp	Tân Bình	DGT	0,54	0,54	-	0,54	Chuyển tiếp 2011 - 2020
303	Đường số 2 Bình Phước	Tân Bình	DGT	0,55	0,15	0,40	0,55	Chuyển tiếp 2011 - 2020
304	Đường xóm Lưới 2	Tân Bình	DGT	0,46	0,18	0,28	0,46	Chuyển tiếp 2011 - 2020
305	Đường liên ấp Tân Triều - Vĩnh Hiệp	Tân Bình	DGT	0,44	0,22	0,22	0,44	Chuyển tiếp 2011 - 2020
306	Đường Bàu Đàn	Tân Bình	DGT	0,75	0,41	0,34	0,75	Chuyển tiếp 2011 - 2020
307	Đường và cầu nối ấp Bình Lục - Tân Triều	Tân Bình	DGT	0,50	0,03	0,47	0,50	Chuyển tiếp 2011 - 2020
308	Đường nội đồng số 1	Tân Bình	DGT	1,02	-	1,02	1,02	Bổ sung mới
309	Đường nội đồng số 2	Tân Bình	DGT	0,25	0,01	0,24	0,25	Bổ sung mới
310	Đường nội đồng số 3	Tân Bình	DGT	0,17	0,04	0,13	0,17	Bổ sung mới
311	Đường nội đồng số 4	Tân Bình	DGT	0,39	0,09	0,30	0,39	Bổ sung mới
312	Đường nội đồng số 5	Tân Bình	DGT	0,32	0,11	0,21	0,32	Bổ sung mới
313	Đường nội đồng số 6	Tân Bình	DGT	0,31	0,06	0,25	0,31	Bổ sung mới
314	Đường nội đồng số 7	Tân Bình	DGT	0,40	0,14	0,26	0,40	Bổ sung mới
315	Đường nội đồng số 8	Tân Bình	DGT	0,38	0,14	0,24	0,38	Bổ sung mới
316	Đường nội đồng số 9	Tân Bình	DGT	0,43	0,02	0,41	0,43	Bổ sung mới

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã,thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Ghi chú
					Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm (ha)		
317	Đường nội đồng số 10	Tân Bình	DGT	0,20	-	0,20	0,20	Bổ sung mới
318	Đường nội đồng số 11	Tân Bình	DGT	0,16	-	0,16	0,16	Bổ sung mới
319	Đường nội đồng số 12	Tân Bình	DGT	0,47	-	0,47	0,47	Bổ sung mới
320	Đường nội đồng số 13	Tân Bình	DGT	0,22	-	0,22	0,22	Bổ sung mới
321	Đường nội đồng số 14	Tân Bình	DGT	0,23	0,13	0,10	0,23	Bổ sung mới
322	Đường nội đồng số 15	Tân Bình	DGT	0,19	0,01	0,18	0,19	Bổ sung mới
323	Đường nội đồng số 16	Tân Bình	DGT	0,24	-	0,24	0,24	Bổ sung mới
324	Đường nội đồng ấp Tân Triều	Tân Bình	DGT	0,11	0,06	0,05	0,11	Bổ sung mới
325	Đường nối nhà văn hoá ấp Bình Ý đến đường Miếu Ông	Tân Bình	DGT	0,21	0,10	0,11	0,21	Bổ sung mới
326	Đường đò	Tân Bình	DGT	0,49	0,07	0,42	0,49	Bổ sung mới
327	Đường vào sân banh	Tân Bình	DGT	0,60	0,20	0,40	0,60	Bổ sung mới
328	Đường Bình Lục- Long Phú	Tân Bình, Bình Lợi	DGT	6,12	4,16	1,96	6,12	Chuyển tiếp 2011 - 2020
329	Đường ấp 1 Thạnh Phú (đường 16)	Thạnh Phú	DGT	*3,21*	1,79	1,42	3,21	Chuyển tiếp 2011 - 2020
330	Đường cây Gõ ấp 6 (vào khu giết mổ tập trung)	Thạnh Phú	DGT	1,49	0,78	0,71	1,49	Chuyển tiếp 2011 - 2020
331	Đường liên ấp 5 - 7	Thạnh Phú	DGT	1,57	0,90	0,67	1,57	Chuyển tiếp 2011 - 2020
332	Đường vào chợ mới	Thạnh Phú	DGT	1,98	0,07	1,91	1,98	Chuyển tiếp 2011 - 2020
333	Đường xóm Mương ấp 1	Thạnh Phú	DGT	0,23	0,13	0,10	0,23	Chuyển tiếp 2011 - 2020
334	Đường xóm Miễu ấp 3 (Đường Đình Bình Thạnh)	Thạnh Phú	DGT	0,24	0,23	0,01	0,24	Chuyển tiếp 2011 - 2020
335	Đường liên ấp 2-3	Thạnh Phú	DGT	0,35	0,32	0,03	0,35	Chuyển tiếp 2011 - 2020
336	Đường liên ấp 2-5	Thạnh Phú	DGT	0,41	0,11	0,30	0,41	Chuyển tiếp 2011 - 2020

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã,thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Ghi chú
					Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm (ha)		
337	Đường ấp 6 (đường Chùa)	Thạnh Phú	DGT	0,85	0,85	-	0,85	Chuyển tiếp 2011 - 2020
338	Đường tổ 10 ấp 2	Thạnh Phú	DGT	0,22	0,18	0,04	0,22	Chuyển tiếp 2011 - 2020
339	Đường tổ 1 ấp 6	Thạnh Phú	DGT	0,30	0,08	0,22	0,30	Chuyển tiếp 2011 - 2020
340	Đường Tân Huệ ấp 7	Thạnh Phú	DGT	0,66	0,54	0,12	0,66	Chuyển tiếp 2011 - 2020
341	Đường miếu Tân Huệ	Thạnh Phú	DGT	0,46	0,36	0,10	0,46	Chuyển tiếp 2011 - 2020
342	Đường D5, D3 trong trung tâm xã Thạnh Phú	Thạnh Phú	DGT	6,09	0,26	5,83	6,09	Bổ sung mới
343	Đường N3 tại xã Thạnh Phú nối dài đến đầu đường Ông Binh	Thạnh Phú	DGT	5,83	-	5,83	5,83	Bổ sung mới
344	Đường giao thông nối đường ấp 6 với HL6	Thạnh Phú	DGT	0,54	0,04	0,50	0,54	Bổ sung mới
345	Đường số 7 KCN Thạnh Phú đoạn đấu nối ra trục 16	Thạnh Phú	DGT	0,10		0,10	0,10	Bổ sung mới
346	Đường N4, D4, D5 (Hạ tầng Khu trung tâm)	Thạnh Phú	DGT	2,17		2,17	2,17	Bổ sung mới
347	Đường giao thông từ Khu Dân tư Tín Khải đầu nối đến đường Hương lộ 7 và đường Bình Lục - Tân Triều	Thạnh Phú-Bình Lợi	DGT	6,50		6,50	6,50	Bổ sung mới
348	Đường Thiện Tân (nâng cấp)	Thiện Tân	DGT	8,82	7,14	1,68	8,82	Chuyển tiếp 2011 - 2020
349	Đường khu dân cư Bàu Sen (tuyến 2)	Thiện Tân	DGT	0,71	0,22	0,49	0,71	Chuyển tiếp 2011 - 2020
350	Đường khu dân cư Bàu Sen (tuyến 1)	Thiện Tân	DGT	0,64	0,02	0,62	0,64	Chuyển tiếp 2011 - 2020
351	Đường vào khu tái định cư	Thiện Tân	DGT	0,22	0,17	0,05	0,22	Chuyển tiếp 2011 - 2020
352	Đường vào Chùa Từ Đức	Thiện Tân	DGT	0,44	0,38	0,06	0,44	Chuyển tiếp 2011 - 2020
353	Đường nối đường Bùng Binh - đi Trảng Dài TPBH	Thiện Tân	DGT	0,48	0,21	0,27	0,48	Chuyển tiếp 2011 - 2020

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã,thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Ghi chú
					Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm (ha)		
354	Đường giáp ranh xã Hố Nai 3	Thiện Tân	DGT	1,79	1,00	0,79	1,79	Bổ sung mới
355	Hai tuyến đường vận chuyển vật liệu xây dựng tại mỏ đá Thạnh Phú 1 và Thiện Tân 2	Thiện Tân	DGT	1,14	1,00	0,14	1,14	Chuyển tiếp 2011 - 2020
356	Đường phân trường Trung tâm	Trị An	DGT	0,89	0,57	0,32	0,89	Chuyển tiếp 2011 - 2020
357	Đường trạm bơm mía đường	Trị An	DGT	1,21	0,10	1,11	1,21	Chuyển tiếp 2011 - 2020
358	Đường ấp 1 nối dài	Trị An	DGT	0,82	0,22	0,60	0,82	Chuyển tiếp 2011 - 2020
359	Đường Trảng Cày (tuyến 2)	Trị An	DGT	0,68	0,22	0,46	0,68	Chuyển tiếp 2011 - 2020
360	Đường đồi ma	Trị An	DGT	0,91	0,49	0,42	0,91	Chuyển tiếp 2011 - 2020
361	Đường Lò than	Trị An	DGT	1,35	0,62	0,73	1,35	Chuyển tiếp 2011 - 2020
362	Đường dốc sét	Trị An	DGT	0,50	0,15	0,35	0,50	Chuyển tiếp 2011 - 2020
363	Đường nội đồng 1	Trị An	DGT	0,53	0,06	0,47	0,53	Bổ sung mới
364	Đường vào cầu Hiếu Liêm	Trị An	DGT	3,40	1,80	1,60	3,40	Bổ sung mới
365	Đường đi khu du lịch sinh thái Trị An	Trị An	DGT	2,85		2,85	2,85	Bổ sung mới
366	Đường giao thông khu trung tâm	Trị An	DGT	1,95		1,95	1,95	Bổ sung mới
367	Đường tổ 3, ấp 1	Vĩnh Tân	DGT	0,89	0,38	0,51	0,89	Chuyển tiếp 2011 - 2020
368	Đường tổ 3 ấp 3	Vĩnh Tân	DGT	0,81	0,33	0,48	0,81	Chuyển tiếp 2011 - 2020
369	Đường ấp 1-4	Vĩnh Tân	DGT	1,22	0,55	0,67	1,22	Chuyển tiếp 2011 - 2020
370	Đường tổ 8 ấp 2	Vĩnh Tân	DGT	0,87	0,36	0,51	0,87	Chuyển tiếp 2011 - 2020
371	Đường ấp 6	Vĩnh Tân	DGT	0,51	0,26	0,25	0,51	Chuyển tiếp 2011 - 2020

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã,thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Ghi chú
					Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm (ha)		
372	Đường liên ấp 3- 6 nhánh 2	Vĩnh Tân	DGT	0,89	0,12	0,77	0,89	Chuyển tiếp 2011 - 2020
373	Đường ấp 6 đi Tân An	Vĩnh Tân	DGT	0,97	0,23	0,74	0,97	Chuyển tiếp 2011 - 2020
374	Đường liên ấp 2-4 đi sông Trầu	Vĩnh Tân	DGT	1,30	0,60	0,70	1,30	Chuyển tiếp 2011 - 2020
375	Đường tổ 15 ấp 3	Vĩnh Tân	DGT	0,78	0,22	0,56	0,78	Chuyển tiếp 2011 - 2020
376	Đường tổ 10 ấp 3 đi Sông Trầu	Vĩnh Tân	DGT	1,46	0,71	0,75	1,46	Chuyển tiếp 2011 - 2020
377	Đường tổ 14 ấp 3	Vĩnh Tân	DGT	0,92	0,55	0,37	0,92	Chuyển tiếp 2011 - 2020
378	Đường vào Trung tâm văn hóa xã	Vĩnh Tân	DGT	0,47	0,20	0,27	0,47	Chuyển tiếp 2011 - 2020
379	Đường liên ấp 3-5 đi Tân An	Vĩnh Tân	DGT	1,65	1,12	0,53	1,65	Chuyển tiếp 2011 - 2020
380	Đường tổ 5 ấp 6 đi Sông Trầu	Vĩnh Tân	DGT	1,53	0,85	0,68	1,53	Chuyển tiếp 2011 - 2020
381	Đường tổ 2 ấp 2	Vĩnh Tân	DGT	0,70	0,31	0,39	0,70	Chuyển tiếp 2011 - 2020
382	Đường liên ấp 2-5 (nhánh 1)	Vĩnh Tân	DGT	0,83	0,49	0,34	0,83	Chuyển tiếp 2011 - 2020
383	Đường liên ấp 2-5 (nhánh 2)	Vĩnh Tân	DGT	0,90	0,40	0,50	0,90	Chuyển tiếp 2011 - 2020
384	Đường tổ 1 ấp 3	Vĩnh Tân	DGT	0,77	0,30	0,47	0,77	Chuyển tiếp 2011 - 2020
385	Đường ấp 3	Vĩnh Tân	DGT	0,71	0,19	0,52	0,71	Chuyển tiếp 2011 - 2020
386	Đường ranh Vĩnh Tân - Sông Trầu	Vĩnh Tân	DGT	1,02	0,21	0,81	1,02	Chuyển tiếp 2011 - 2020
387	Đường tổ 15 ấp 3 giai đoạn 2	Vĩnh Tân	DGT	0,77	-	0,77	0,77	Bổ sung mới
388	Đường nhánh tổ 7 ấp 6	Vĩnh Tân	DGT	0,34	-	0,34	0,34	Bổ sung mới

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã,thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Ghi chú
					Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm (ha)		
389	Đường tổ 11 ấp 4	Vĩnh Tân	DGT	1,01	-	1,01	1,01	Bổ sung mới
390	Đường tổ 3 ấp 4 (giai đoạn 2)	Vĩnh Tân	DGT	0,67	-	0,67	0,67	Bổ sung mới
391	Đường tổ 6-7 ấp 5	Vĩnh Tân	DGT	0,62	-	0,62	0,62	Bổ sung mới
392	Đường tổ 14 ấp 2	Vĩnh Tân	DGT	0,36	-	0,36	0,36	Bổ sung mới
393	Đường tổ 13 ấp 6	Vĩnh Tân	DGT	0,84	-	0,84	0,84	Bổ sung mới
394	Đường tổ 3 ấp 2	Vĩnh Tân	DGT	0,28	-	0,28	0,28	Bổ sung mới
395	Đường liên ấp 2-4	Vĩnh Tân	DGT	0,81	-	0,81	0,81	Bổ sung mới
396	Đường tổ 16 ấp 4	Vĩnh Tân	DGT	0,38	-	0,38	0,38	Bổ sung mới
397	Đường tổ 6 ấp 4	Vĩnh Tân	DGT	0,61	-	0,61	0,61	Bổ sung mới
398	Đường tổ 2 ấp 5	Vĩnh Tân	DGT	0,32	-	0,32	0,32	Bổ sung mới
399	Đường tổ 10 ấp 1	Vĩnh Tân	DGT	0,56	-	0,56	0,56	Bổ sung mới
400	Đường tổ 17 ấp 3 (3 nhánh)	Vĩnh Tân	DGT	0,47	-	0,47	0,47	Bổ sung mới
401	Đường tổ 17 ấp 3 đi Sông Trầu	Vĩnh Tân	DGT	0,89	-	0,89	0,89	Bổ sung mới
402	Đường tổ 13 ấp 1	Vĩnh Tân	DGT	0,51	-	0,51	0,51	Bổ sung mới
403	Đường tổ 4 ấp 3	Vĩnh Tân	DGT	1,26	-	1,26	1,26	Bổ sung mới
404	Đường tổ 9-10 ấp 4	Vĩnh Tân	DGT	0,74	-	0,74	0,74	Bổ sung mới
405	Đường tổ 11-12 ấp 3	Vĩnh Tân	DGT	1,53	-	1,53	1,53	Bổ sung mới
406	Đường tổ 1 ấp 5	Vĩnh Tân	DGT	0,28	-	0,28	0,28	Bổ sung mới
407	Đường tổ 2-13 ấp 5	Vĩnh Tân	DGT	1,31	-	1,31	1,31	Bổ sung mới
408	Đường tổ 4-13 ấp 5	Vĩnh Tân	DGT	0,32	-	0,32	0,32	Bổ sung mới
409	Đường tổ 9-10 ấp 5	Vĩnh Tân	DGT	2,19	-	2,19	2,19	Bổ sung mới
410	Đường tổ 11 ấp 5	Vĩnh Tân	DGT	1,32	-	1,32	1,32	Bổ sung mới
411	Đường tổ 8 ấp 5	Vĩnh Tân	DGT	1,20	-	1,20	1,20	Bổ sung mới
412	Đường tổ 18 ấp 6	Vĩnh Tân	DGT	0,44	-	0,44	0,44	Bổ sung mới

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã,thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Ghi chú
					Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm (ha)		
413	Đường tổ 11 ấp 6	Vĩnh Tân	DGT	0,30	-	0,30	0,30	Bổ sung mới
	*** Bến, bải, trạm dừng**							
414	Cầu rạch Tân Triều	Tân Bình	DGT	0,22	-	0,22	0,22	Bổ sung mới
415	Cầu Bạch Đằng 2	Bình Lợi	DGT	1,06	0,14	0,92	1,06	Bổ sung mới
416	Cảng nội địa Sa Mách	Phú Lý	DGT	0,60	-	0,60	0,60	Chuyển tiếp 2011 - 2020
417	Cầu và đường dẫn vào cầu Hiếu Liêm	Hiếu Liêm	DGT	2,55	1,00	1,55	2,55	Bổ sung mới
418	Cầu tàu du lịch Hiếu Liêm	Hiếu Liêm	DGT	0,25		0,25	0,25	Bổ sung mới
419	Bến tàu du lịch Trị An	Trị An	DGT	0,15		0,15	0,15	Bổ sung mới
420	Bến tàu du lịch Tân An	Tân An	DGT	0,15		0,15	0,15	Bổ sung mới
421	Bến tàu du lịch Bình Lợi	Bình Lợi	DGT	0,20		0,20	0,20	Bổ sung mới
422	Bến tàu du lịch Tân Bình	Tân Bình	DGT	0,25		0,25	0,25	Bổ sung mới
423	Bến tàu du lịch Bình Hòa	Bình Hòa	DGT	0,18		0,18	0,18	Bổ sung mới
424	Cầu Hàng Cát	Tân An	DGT	0,02	-	0,02	0,02	Chuyển tiếp 2011 - 2020
425	Bến thủy nội địa vật liệu xây dựng ấp 1 (Công ty TNHH Trường Trường Phát)	Tân An	DGT	0,23	-	0,23	0,23	Bổ sung mới
426	Bến thủy nội địa (Công ty TNHH MTV Đá Thạnh Phú)	Thiện Tân	DGT	1,92	0,62	1,30	1,92	Chuyển tiếp 2011 - 2020
427	Bến thủy nội địa Xuân Đào 2	Thiện Tân	DGT	1,07	-	1,07	1,07	Bổ sung mới
428	Bến xe Vĩnh An mở rộng	TT.Vĩnh An	DGT	0,85	0,41	0,44	0,85	Chuyển tiếp 2011 - 2020
429	Cụm Bến thủy nội địa	Thiện Tân	DGT	10,00	-	10,00	10,00	Bổ sung mới
	8.2. Đất thủy lợi							
	*** Hệ thống cung cấp nước sạch**							
430	Hệ thống cấp nước sạch nông thôn	Mã Đà	DTL	0,14	-	0,14	0,14	Chuyển tiếp 2011 - 2020
431	Hệ thống cấp nước tập trung xã Trị An	Trị An	DTL	0,05	-	0,05	0,05	Chuyển tiếp 2011 - 2020

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã,thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Ghi chú
					Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm (ha)		
432	Hệ thống cấp nước tập trung xã Vĩnh Tân	Vĩnh Tân	DTL	0,20	-	0,20	0,20	Chuyển tiếp 2011 - 2020
	*** Hệ thống thoát nước, cấp nước**							
433	Trạm bơm thủy lợi Trị An 3	Trị An	DTL	0,06	-	0,06	0,06	Chuyển tiếp 2011 - 2020
434	Kiên cố hóa kênh trạm bơm Trị An 1	Trị An	DTL	0,10	-	0,10	0,10	Chuyển tiếp 2011 - 2020
435	Trạm bơm	Trị An	DTL	0,50	-	0,50	0,50	Bổ sung mới
436	Trạm bơm (dốc lớn)	Trị An	DTL	0,50	-	0,50	0,50	Bổ sung mới
437	Trạm tăng áp nước sạch	Vĩnh Tân	DTL	0,50	-	0,50	0,50	Chuyển tiếp 2011 - 2020
438	Công trình kiên cố kênh chính (giai đoạn 2) Trạm bơm Thiện Tân 1	Thiện Tân	DTL	0,10	-	0,10	0,10	Chuyển tiếp 2011 - 2020
439	Đường ống nước song hành nhà máy nước Thiện Tân	Thiện Tân	DTL	20,00	-	20,00	20,00	Chuyển tiếp 2011 - 2020
440	Trạm bơm nước tập trung	Phú Lý	DTL	0,18	-	0,18	0,18	Chuyển tiếp 2011 - 2020
441	Hệ thống thủy lợi	Phú Lý	DTL	0,30	-	0,30	0,30	Chuyển tiếp 2011 - 2020
442	Trạm bơm	Phú Lý	DTL	0,40	-	0,40	0,40	Bổ sung mới
443	Trạm bơm tại xã Tân An	Tân An	DTL	0,10	-	0,10	0,10	Chuyển tiếp 2011 - 2020
444	Trạm bơm Liên xã Tân An - Vĩnh Tân	Tân An	DTL	0,38	-	0,38	0,38	Bổ sung mới
445	Trạm bơm Thành Đức- Tân Triều	Tân Bình	DTL	0,04	-	0,04	0,04	Chuyển tiếp 2011 - 2020
446	Tuyến mương dọc đường đò	Bình Hòa	DTL	0,07	-	0,07	0,07	Bổ sung mới
447	Nạo vét rạch Tổng Phổ (từ ấp 4 đến Thạnh Phú)	Bình Lợi	DTL	1,00	-	1,00	1,00	Bổ sung mới
448	Hệ thống thoát nước từ khu vực xã Thạnh Phú đi Bình Lợi	Bình Lợi, Thạnh Phú	DTL	14,63	1,98	12,65	14,63	Chuyển tiếp 2011 - 2020

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã,thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Ghi chú
					Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm (ha)		
449	Hệ thống thoát nước (tại km30+100 ĐT 761)	Phú Lý	DTL	0,50	0,50	-	0,50	Chuyển tiếp 2011 - 2020
450	Đập Sa Mách	Phú Lý	DTL	6,66	5,66	1,00	6,66	Chuyển tiếp 2011 - 2020
451	Hệ thống thoát nước Khu tái định cư 3,8 ha Tân An	Tân An	DTL	0,02	-	0,02	0,02	Chuyển tiếp 2011 - 2020
452	Kiên cố hóa kênh trạm bơm Đại An	Tân An	DTL	0,10	-	0,10	0,10	Chuyển tiếp 2011 - 2020
453	Bờ kè sông Đồng Nai đoạn từ Thiện Tân đến Tân An	Thiện Tân, Tân An	DTL	0,90	-	0,90	0,90	Chuyển tiếp 2011 - 2020
454	Mương thoát nước tại ấp Bình Phước	Tân Bình	DTL	0,13	-	0,13	0,13	Chuyển tiếp 2011 - 2020
455	Hệ thống thoát nước khu trung tâm xã Thạnh Phú	Thạnh Phú, Bình Lợi	DTL	6,50	-	6,50	6,50	Chuyển tiếp 2011 - 2020
456	Bờ kè sông Đồng Nai đoạn từ Thiện tân đến Tân An	Thiện Tân	DTL	0,50	-	0,50	0,50	Chuyển tiếp 2011 - 2020
457	Hệ thống thoát nước bên ngoài ranh cụm công nghiệp Thiên tân	Thiện Tân	DTL	0,34	-	0,34	0,34	Bổ sung mới
458	Hệ thống thoát nước Cụm công nghiệp Thiện Tân (giai đoạn 2) từ hạ lưu ra suối Rạch Đông.	Thiện Tân	DTL	0,40	-	0,40	0,40	Bổ sung mới
459	Trạm bơm nước thô dự án xã lộ nước Long Thành - Đồng Nai	Thiện Tân	DTL	10,00	-	10,00	10,00	Bổ sung mới
460	Trạm tăng áp dự án xã lộ nước Long Thành - Đồng Nai	Thiện Tân	DTL	2,00	-	2,00	2,00	Bổ sung mới
461	Trạm bơm nước	Phú Lý	DTL	4,10	-	4,10	4,10	Bổ sung mới
462	Hệ thống thoát nước đường Cộ Cây Xoài	Vĩnh Tân	DTL	0,30	-	0,30	0,30	Bổ sung mới
463	Trạm tăng áp nước sạch	Vĩnh Tân	DTL	0,01	-	0,01	0,01	Bổ sung mới
464	Trạm xử lý nước thải	TT.Vĩnh An	DTL	0,71	-	0,71	0,71	Bổ sung mới
651	Trạm xử lý nước thải	Bình Hòa	DTL	0,10	-	0,10	0,10	Bổ sung mới
	8.3. Đất xây dựng cơ sở văn hóa							

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã,thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Ghi chú
					Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm (ha)		
466	Khu tưởng niệm sinh hoạt truyền thống Công trình Thủy điện Trị An	Mã Đà	DVH	5,00	-	5,00	5,00	Chuyển tiếp 2011 - 2020
467	Trung tâm văn hóa kết hợp làm khu vui chơi, hồ bơi thiếu nhi	Mã Đà	DVH	0,71	-	0,71	0,71	Bổ sung mới
468	Trung tâm văn hóa, thể thao, học tập cộng đồng, khu giải trí thiếu nhi, hồ bơi kết hợp công viên	Tân An	DVH	1,96	-	1,96	1,96	Chuyển tiếp 2011 - 2020
469	Nhà truyền thống huyện	TT.Vĩnh An	DVH	0,65	0,06	0,59	0,65	Chuyển tiếp 2011 - 2020
470	Trung tâm Văn hóa Thể thao xã Vĩnh Tân	Vĩnh Tân	DVH	2,20	-	2,20	2,20	Chuyển tiếp 2011 - 2020
	8.4. Đất xây dựng cơ sở y tế							
471	Trạm y tế Mã Đà	Mã Đà	DYT	0,22		0,22	0,22	Chuyển tiếp 2011 - 2020
472	Trạm y tế Bình Hòa (mở rộng)	Bình Hòa	DYT	0,13	0,11	0,02	0,13	Bổ sung mới
	8.5. Đất xây dựng cơ sở Giáo dục Đào tạo							
473	Trường THCS Bình Hòa	Bình Hòa	DGD	1,00	-	1,00	1,00	Chuyển tiếp 2011 - 2020
474	Trường TH Bình Hòa (mở rộng)	Bình Hòa	DGD	0,47	0,27	0,20	0,47	Chuyển tiếp 2011 - 2020
475	Trường TH Bình Hòa 2	Bình Hòa	DGD	1,10	-	1,10	1,10	Chuyển tiếp 2011 - 2020
476	Trường MN Bình Hòa	Bình Hòa	DGD	1,00	-	1,00	1,00	Chuyển tiếp 2011 - 2020
477	Trường MN Bình Lợi	Bình Lợi	DGD	1,00	-	1,00	1,00	Chuyển tiếp 2011 - 2020
478	Trường THCS Bình Lợi	Bình Lợi	DGD	1,20	-	1,20	1,20	Chuyển tiếp 2011 - 2020
479	Trường Mầm non	Hiếu Liêm	DGD	0,79	-	0,79	0,79	Chuyển tiếp 2011 - 2020
480	Trường tiểu học (điểm dân cư số 6)	Hiếu Liêm	DGD	0,68	-	0,68	0,68	Bổ sung mới

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã,thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Ghi chú
					Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm (ha)		
481	Trường MN (suối Bon)	Phú Lý	DGD	0,70	-	0,70	0,70	Chuyển tiếp 2011 - 2020
482	Trường TH Bàu Phụng mở rộng	Phú Lý	DGD	1,10	-	1,10	1,10	Chuyển tiếp 2011 - 2020
483	Trường THCS Phú Lý	Phú Lý	DGD	1,60	-	1,60	1,60	Chuyển tiếp 2011 - 2020
484	Mở rộng trường MN Phú Lý (ấp Cây Cầy)	Phú Lý	DGD	0,31	0,11	0,20	0,31	Chuyển tiếp 2011 - 2020
485	Trường MN Mã Đà	Mã Đà	DGD	0,97		0,97	0,97	Chuyển tiếp 2011 - 2020
486	Trường THCS Mã Đà	Mã Đà	DGD	1,50		1,50	1,50	Chuyển tiếp 2011 - 2020
487	Trường ĐH công nghệ Đồng Nai (cơ sở nghiên cứu)	Phú Lý	DGD	3,40	-	3,40	3,40	Bổ sung mới
488	Trường THPT Tân An	Tân An	DGD	2,50	0,04	2,46	2,50	Chuyển tiếp 2011 - 2020
489	Trường MN, TH, THCS (ấp cây xoài)	Tân An	DGD	3,45	-	3,45	3,45	Chuyển tiếp 2011 - 2020
490	Trường THCS Tân Bình	Tân Bình	DGD	1,49	-	1,49	1,49	Bổ sung mới
491	Đất giáo dục (trường MN, trường TH)	Tân Bình	DGD	1,36	-	1,36	1,36	Bổ sung mới
492	Trung tâm giáo dục thường xuyên huyện	Thạnh Phú	DGD	2,00	-	2,00	2,00	Chuyển tiếp 2011 - 2020
493	Trường THCS	Thạnh Phú	DGD	1,90	-	1,90	1,90	Chuyển tiếp 2011 - 2020
494	Trường tiểu học	Thạnh Phú	DGD	0,60	-	0,60	0,60	Chuyển tiếp 2011 - 2020
495	Trường Tiểu học Tân Phú	Thạnh Phú	DGD	2,15	-	2,15	2,15	Bổ sung mới
496	Trường MN (ấp 1)	Thạnh Phú	DGD	0,80	-	0,80	0,80	Bổ sung mới
497	Trường TH-THCS Sao Mai	Thạnh Phú	DGD	0,50	0,50	-	0,50	Bổ sung mới
498	Trường TH Thiện Tân cơ sở 1 (mở rộng)	Thiện Tân	DGD	0,03	-	0,03	0,03	Chuyển tiếp 2011 - 2020

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã,thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Ghi chú
					Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm (ha)		
499	Trường MN Thiện Tân (UBND xã cũ)	Thiện Tân	DGD	0,96	-	0,96	0,96	Chuyển tiếp 2011 - 2020
500	Trung tâm dạy nghề và đào tạo sát hạnh lái xe Hải Vân	Thiện Tân	DGD	3,70	3,70	-	3,70	Bổ sung mới
501	Trường TH Trị An (mở rộng)	Trị An	DGD	0,80	-	0,80	0,80	Chuyển tiếp 2011 - 2020
502	Trường TH Trị An	Trị An	DGD	1,80	-	1,80	1,80	Chuyển tiếp 2011 - 2020
503	Trường đào tạo nghề trẻ em cơ nhỡ	TT.Vĩnh An	DGD	0,30	-	0,30	0,30	Chuyển tiếp 2011 - 2020
504	Trường MN, TH Cây Gáo (KP 1)	TT.Vĩnh An	DGD	2,00	-	2,00	2,00	Chuyển tiếp 2011 - 2020
505	Đất giáo dục (giáp Trường TH Cây Gáo B)	TT.Vĩnh An	DGD	0,63	-	0,63	0,63	Chuyển tiếp 2011 - 2020
506	Trường TH Cây Gáo A (mở rộng)	TT.Vĩnh An	DGD	0,46	-	0,46	0,46	Chuyển tiếp 2011 - 2020
507	Trường TH Kim Đồng (mở rộng)	TT.Vĩnh An	DGD	1,33	-	1,33	1,33	Chuyển tiếp 2011 - 2020
508	Trường MN Cây Gáo (KP3)	TT.Vĩnh An	DGD	1,20	-	1,20	1,20	Chuyển tiếp 2011 - 2020
509	Trường Lê Quý Đôn mở rộng	TT.Vĩnh An	DGD	0,99	-	0,99	0,99	Bổ sung mới
510	Trường MN Sơn Ca	TT.Vĩnh An	DGD	2,26	1,98	0,28	2,26	Bổ sung mới
511	Đất giáo dục (trường TH)	TT.Vĩnh An	DGD	3,10	-	3,10	3,10	Bổ sung mới
512	Trường THPT Vĩnh Tân	Vĩnh Tân	DGD	2,00	-	2,00	2,00	Chuyển tiếp 2011 - 2020
513	Trường TH Vĩnh Tân	Vĩnh Tân	DGD	1,00	-	1,00	1,00	Chuyển tiếp 2011 - 2020
514	Đất giáo dục (Khu mỏ Puzơlan)	Vĩnh Tân	DGD	3,50	-	3,50	3,50	Bổ sung mới
	8.6. Đất cơ sở thể dục thể thao							
	*** Công trình cấp tỉnh**							
515	Sân Golf	Hiếu Liêm	DTT	212,00	-	212,00	212,00	Bổ sung mới
	*** Công trình cấp huyện**							

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã,thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Ghi chú
					Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm (ha)		
516	Sân bóng đá huyện Vĩnh Cửu (Khu Trung tâm Văn hóa Huyện)	TT.Vĩnh An	DTT	1,86	-	1,86	1,86	Bổ sung mới
	*** Công trình cấp xã**							
517	Sân thể thao ấp Thới Sơn	Bình Hòa	DTT	0,05	-	0,05	0,05	Chuyển tiếp 2011 - 2020
518	Sân thể thao ấp Bình Thạch	Bình Hòa	DTT	0,18	-	0,18	0,18	Chuyển tiếp 2011 - 2020
519	Sân thể thao ấp 2	Bình Lợi	DTT	0,22	-	0,22	0,22	Chuyển tiếp 2011 - 2020
520	Sân thể thao ấp 1	Bình Lợi	DTT	0,14	-	0,14	0,14	Bổ sung mới
521	Sân thể thao ấp 4	Bình Lợi	DTT	0,25	-	0,25	0,25	Bổ sung mới
522	Sân thể thao ấp 5	Bình Lợi	DTT	0,18	-	0,18	0,18	Bổ sung mới
523	Sân thể thao ấp 2	Hiếu Liêm	DTT	0,22	-	0,22	0,22	Chuyển tiếp 2011 - 2020
524	Sân thể thao ấp 2	Mã Đà	DTT	0,25	-	0,25	0,25	Chuyển tiếp 2011 - 2020
525	Sân thể thao ấp Lý Lịch 1	Phú Lý	DTT	0,08	-	0,08	0,08	Chuyển tiếp 2011 - 2020
526	Sân thể thao ấp Lý Lịch 2	Phú Lý	DTT	0,25	-	0,25	0,25	Chuyển tiếp 2011 - 2020
527	Sân thể thao ấp 1	Phú Lý	DTT	0,36	-	0,36	0,36	Chuyển tiếp 2011 - 2020
528	Sân thể thao ấp 2	Phú Lý	DTT	0,25	-	0,25	0,25	Chuyển tiếp 2011 - 2020
529	Sân thể thao ấp 3	Phú Lý	DTT	0,06	-	0,06	0,06	Chuyển tiếp 2011 - 2020
530	Sân thể thao ấp 4	Phú Lý	DTT	0,20	-	0,20	0,20	Chuyển tiếp 2011 - 2020
531	Sân thể thao ấp Bàu Phụng	Phú Lý	DTT	0,30	-	0,30	0,30	Chuyển tiếp 2011 - 2020
532	Sân thể thao ấp Bình Chánh	Phú Lý	DTT	0,61	-	0,61	0,61	Chuyển tiếp 2011 - 2020

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã,thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Ghi chú
					Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm (ha)		
533	Sân thể thao ấp Cây Cầy	Phú Lý	DTT	0,35	-	0,35	0,35	Chuyển tiếp 2011 - 2020
534	Sân thể thao ấp 1	Tân An	DTT	0,05	-	0,05	0,05	Chuyển tiếp 2011 - 2020
535	Sân thể thao ấp 2	Tân An	DTT	0,12	-	0,12	0,12	Chuyển tiếp 2011 - 2020
536	Sân thể thao và nhà văn hóa ấp 3	Tân An	DTT	0,20	-	0,20	0,20	Chuyển tiếp 2011 - 2020
537	Sân thể thao ấp Cây Xoài	Tân An	DTT	0,13	-	0,13	0,13	Chuyển tiếp 2011 - 2020
538	Sân thể thao ấp Bình Trung	Tân An	DTT	0,10	-	0,10	0,10	Chuyển tiếp 2011 - 2020
539	Sân thể thao ấp Bình Chánh	Tân An	DTT	0,10	-	0,10	0,10	Chuyển tiếp 2011 - 2020
540	Sân thể thao ấp Thái An	Tân An	DTT	0,07	-	0,07	0,07	Chuyển tiếp 2011 - 2020
541	Sân thể thao ấp 1	Thạnh Phú	DTT	0,19	-	0,19	0,19	Chuyển tiếp 2011 - 2020
542	Sân thể thao ấp 2	Thạnh Phú	DTT	0,20	-	0,20	0,20	Chuyển tiếp 2011 - 2020
543	Sân thể thao ấp 3	Thạnh Phú	DTT	0,20	-	0,20	0,20	Chuyển tiếp 2011 - 2020
544	Sân thể thao ấp 4	Thạnh Phú	DTT	0,20	0,20	-	0,20	Chuyển tiếp 2011 - 2020
545	Sân thể thao ấp 5	Thạnh Phú	DTT	0,14	-	0,14	0,14	Chuyển tiếp 2011 - 2020
546	Sân thể thao ấp 6	Thạnh Phú	DTT	0,20	-	0,20	0,20	Chuyển tiếp 2011 - 2020
547	Sân thể thao ấp 7	Thạnh Phú	DTT	0,20	-	0,20	0,20	Chuyển tiếp 2011 - 2020
548	Sân thể thao ấp 1	Trị An	DTT	0,50	-	0,50	0,50	Chuyển tiếp 2011 - 2020

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã,thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Ghi chú
					Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm (ha)		
549	Sân thể thao ấp 2	Trị An	DTT	1,30	-	1,30	1,30	Chuyển tiếp 2011 - 2020
550	Sân thể thao	Trị An	DTT	0,01	-	0,01	0,01	Bổ sung mới
551	Sân thể thao khu phố 1	TT.Vĩnh An	DTT	0,34	-	0,34	0,34	Chuyển tiếp 2011 - 2020
552	Sân thể thao khu phố 2	TT.Vĩnh An	DTT	0,50	-	0,50	0,50	Chuyển tiếp 2011 - 2020
553	Khu thể thao xã và sân thể thao ấp 3	Vĩnh Tân	DTT	1,50	-	1,50	1,50	Chuyển tiếp 2011 - 2020
554	Sân thể thao ấp 1	Vĩnh Tân	DTT	0,19	-	0,19	0,19	Chuyển tiếp 2011 - 2020
555	Sân thể thao ấp 2	Vĩnh Tân	DTT	0,27	-	0,27	0,27	Chuyển tiếp 2011 - 2020
556	Sân thể thao ấp 4	Vĩnh Tân	DTT	0,20	-	0,20	0,20	Chuyển tiếp 2011 - 2020
557	Sân thể thao ấp 5	Vĩnh Tân	DTT	0,25	-	0,25	0,25	Chuyển tiếp 2011 - 2020
558	Sân thể thao ấp 6	Vĩnh Tân	DTT	0,20	-	0,20	0,20	Chuyển tiếp 2011 - 2020
559	Sân bóng đá (kết hợp khu thể thao)	Mã Đà	DTT	1,70	-	1,70	1,70	Chuyển tiếp 2011 - 2020
	8.7. Đất công trình năng lượng							
560	Mở rộng nhà máy thủy điện Trị An	Hiếu Liêm	DNL	130,41	-	130,41	130,41	Bổ sung mới
561	Đập phụ bờ trái hồ phụ	Hiếu Liêm	DNL	0,82	0,40	0,42	0,82	Chuyển tiếp 2011 - 2020
562	Đập suối Rộp	Hiếu Liêm	DNL	27,70	3,31	24,39	27,70	Chuyển tiếp 2011 - 2020
563	Đập phụ bờ phải hồ phụ	Hiếu Liêm	DNL	31,18	19,54	11,64	31,18	Chuyển tiếp 2011 - 2020
564	Đập vai cửa nhận nước	Hiếu Liêm	DNL	24,38	4,26	20,12	24,38	Chuyển tiếp 2011 - 2020

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã,thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Ghi chú
					Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm (ha)		
565	Đường dây 110 kV 2 mạch từ TC 110 kV trạm 220 kV Trị An đi Phú Giáo	Hiếu Liêm	DNL	0,07	-	0,07	0,07	Chuyển tiếp 2011 - 2020
566	Đường dây 2 mạch từ TC 110 kV Tân An rẽ ĐZ Trị An - Thạnh Phú	Tân An	DNL	0,02	-	0,02	0,02	Chuyển tiếp 2011 - 2020
567	Trạm BA 110 kV Tân An và đường dây đấu nối	Tân An	DNL	0,50	-	0,50	0,50	Chuyển tiếp 2011 - 2020
568	Đập đất đá lòng sông (đập chính)	TT.Vĩnh An	DNL	3,84	-	3,84	3,84	Chuyển tiếp 2011 - 2020
569	Đập vai trái tràn (đập chính)	TT.Vĩnh An	DNL	4,29	4,29	-	4,29	Chuyển tiếp 2011 - 2020
570	Đập Cây Gáo	TT.Vĩnh An	DNL	1,35	-	1,35	1,35	Chuyển tiếp 2011 - 2020
571	Đập phụ bờ trái hồ chính	TT.Vĩnh An	DNL	3,01	-	3,01	3,01	Chuyển tiếp 2011 - 2020
572	Đường dây 110 kV Định Quán 2 -Vĩnh An	TT.Vĩnh An	DNL	0,48	-	0,48	0,48	Chuyển tiếp 2011 - 2020
573	Điện mặt trời Trị An 1 (Trạm điện 110Kv)	Mã Đà	DNL	1,00		1,00	1,00	Bổ sung mới
574	Điện mặt trời Trị An 2 (Trạm điện 500Kv)	Mã Đà	DNL	5,00		5,00	5,00	Bổ sung mới
575	Cải tạo đường dây 110kV TBA 220kV TĐ Trị An -TBA Kiệm Tân	Tân An	DNL	0,26		0,26	0,26	Bổ sung mới
836	Trạm 110kV Trị An và đường dây đấu nối	TT.Vĩnh An	DNL	0,70		0,70	0,70	Bổ sung mới
	8.8. Đất có di tích lịch sử - văn hóa							
577	Di tích đình Long Chiến	Bình Lợi	DDT	0,42	-	0,42		Chuyển tiếp 2011 - 2020
578	Di chỉ khảo cổ học Suối Linh	Hiếu Liêm	DDT	1,00	-	1,00		Chuyển tiếp 2011 - 2020
579	Di tích chiến khu Đ	Mã Đà	DDT	100,30	100,30	-		Chuyển tiếp 2011 - 2020
580	Di tích đình Cẩm Vinh	Tân Bình	DDT	0,49	-	0,49		Chuyển tiếp 2011 - 2020

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã,thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Ghi chú
					Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm (ha)		
581	Di tích đình Phú Trạch	Thạnh Phú	DDT	0,21	-	0,21		Chuyển tiếp 2011 - 2020
582	Đình Tân Huệ	Thạnh Phú	DDT	0,30	-	0,30		Chuyển tiếp 2011 - 2020
583	Nhà biểu trưng chiến khu D	Mã Đà	DDT	0,60	-	0,60		Bổ sung mới
584	Di tích khảo cổ học Đồi Phòng không	Hiếu Liêm	DDT	3,06	-	3,06	3,06	Bổ sung mới
	8.9. Đất bãi thải và xử lý chất thải							
	***Điểm tiêu hủy gia súc, gia cầm**							
585	Điểm tiêu hủy gia súc, gia cầm	Hiếu Liêm	DRA	1,22	-	1,22	1,22	Chuyển tiếp 2011 - 2020
586	Điểm tiêu hủy gia súc, gia cầm	Phú Lý	DRA	1,00	-	1,00	1,00	Chuyển tiếp 2011 - 2020
587	Điểm tiêu hủy gia súc, gia cầm	Tân An	DRA	2,00	-	2,00	2,00	Chuyển tiếp 2011 - 2020
588	Điểm tiêu hủy gia súc, gia cầm	Trị An	DRA	1,20	-	1,20	1,20	Chuyển tiếp 2011 - 2020
589	Điểm tiêu hủy gia súc, gia cầm	TT.Vĩnh An	DRA	1,20	-	1,20	1,20	Chuyển tiếp 2011 - 2020
590	Điểm tiêu hủy gia súc, gia cầm	Vĩnh Tân	DRA	1,50	-	1,50	1,50	Chuyển tiếp 2011 - 2020
	*** Điểm trung chuyển rác**							
591	Điểm trung chuyển rác	Bình Hòa	DRA	0,01	-	0,01	0,01	Bổ sung mới
592	Điểm trung chuyển rác	Bình Lợi	DRA	0,40	-	0,40	0,40	Bổ sung mới
593	Điểm trung chuyển rác (2 vị trí)	Hiếu Liêm	DRA	0,44	-	0,44	0,44	Bổ sung mới
594	Điểm trung chuyển rác	Mã Đà	DRA	0,05	-	0,05	0,05	Bổ sung mới
595	Điểm trung chuyển rác	Tân An	DRA	0,05	-	0,05	0,05	Bổ sung mới
596	Điểm trung chuyển rác	Tân Bình	DRA	0,04	-	0,04	0,04	Bổ sung mới
597	Điểm trung chuyển rác	Thạnh Phú	DRA	0,30	-	0,30	0,30	Bổ sung mới
598	Điểm trung chuyển rác	Thiện Tân	DRA	0,18	-	0,18	0,18	Bổ sung mới

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã,thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Ghi chú
					Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm (ha)		
599	Điểm trung chuyển rác	Trị An	DRA	0,15	-	0,15	0,15	Bổ sung mới
600	Điểm trung chuyển rác kết hợp chôn xác động vật (gia súc, gia cầm)	TT.Vĩnh An	DRA	1,00	-	1,00	1,00	Bổ sung mới
836	Điểm trung chuyển rác	Vĩnh Tân	DRA	0,05	-	0,11	0,05	Bổ sung mới
	8.10. Đất cơ sở tôn giáo							
602	Hội thánh tin lành Chi hội Tân Thành	Bình Hòa	TON	0,22	-	0,22	0,22	Chuyển tiếp 2011 - 2020
603	Giáo xứ Hiếu Liêm	Hiếu Liêm	TON	0,43	0,21	0,22	0,43	Chuyển tiếp 2011 - 2020
604	Cơ sở Tin Lành Hiếu Liêm	Hiếu Liêm	TON	0,94	0,94	-	0,94	Chuyển tiếp 2011 - 2020
605	Chùa Giác Pháp	Mã Đà	TON	0,25	0,25	-	0,25	Chuyển tiếp 2011 - 2020
606	Chùa Bửu Đức	Phú Lý	TON	1,00	1,00	-	1,00	Chuyển tiếp 2011 - 2020
607	Cơ sở Tin Lành Phú Lý	Phú Lý	TON	0,07	0,07	-	0,07	Chuyển tiếp 2011 - 2020
608	Chi hội tin lành Phú Lý	Phú Lý	TON	0,19	-	0,19	0,19	Bổ sung mới
609	Giáo xứ Phú Lý	Phú Lý	TON	2,09	1,49	0,60	2,09	Chuyển tiếp 2011 - 2020
610	Cộng đoàn Đa Minh Đức Maria	Tân An	TON	0,12	-	0,12	0,12	Chuyển tiếp 2011 - 2020
611	Chùa Phổ Đà 2	Tân An	TON	1,39	-	1,39	1,39	Bổ sung mới
612	Chùa Tổ Đình Quốc Ân Kim Cang mở rộng	Tân Bình	TON	0,67	0,56	0,11	0,67	Chuyển tiếp 2011 - 2020
613	Chùa Pháp Hiệp	Tân Bình	TON	0,04	0,04	-	0,04	Chuyển tiếp 2011 - 2020
614	Chùa Hội Phước	Tân Bình	TON	0,82	0,82	-	0,82	Chuyển tiếp 2011 - 2020
615	Chùa Kim Long	Tân Bình	TON	0,59	0,12	0,47	0,59	Chuyển tiếp 2011 - 2020

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã,thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Ghi chú
					Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm (ha)		
616	Chùa Phổ Tịnh	Tân Bình	TON	0,18	0,18	-	0,18	Chuyển tiếp 2011 - 2020
617	Chùa Vĩnh Hưng	Tân Bình	TON	0,67	0,67	-	0,67	Chuyển tiếp 2011 - 2020
618	Giáo xứ Tân Triều	Tân Bình	TON	0,55	0,14	0,41	0,55	Chuyển tiếp 2011 - 2020
619	Tú xá Thánh Đa Minh Tân Triều (thuộc dòng Đa Minh Bà Rịa)	Tân Bình	TON	0,12	-	0,12	0,12	Bổ sung mới
620	Chùa Từ Đức	Thiện Tân	TON	5,48	4,06	1,42	5,48	Bổ sung mới
621	Chùa Lâm Bửu	Thạnh Phú	TON	0,20	0,20	-	0,20	Chuyển tiếp 2011 - 2020
622	Họ đạo Cao Đài Thạnh Phú	Thạnh Phú	TON	0,60	0,28	0,32	0,60	Chuyển tiếp 2011 - 2020
623	Chùa Tân Sơn	Thạnh Phú	TON	0,12	0,12	-	0,12	Chuyển tiếp 2011 - 2020
624	Cơ sở Thạnh Phú (Tin Lành)	Thạnh Phú	TON	0,08	-	0,08	0,08	Bổ sung mới
625	Cơ sở tôn giáo	Thạnh Phú	TON	0,17	-	0,17	0,17	Bổ sung mới
626	Chùa Vĩnh An	TT.Vĩnh An	TON	1,69	1,69	-	1,69	Chuyển tiếp 2011 - 2020
627	Giáo Họ Thuận An	TT.Vĩnh An	TON	0,78	0,20	0,58	0,78	Chuyển tiếp 2011 - 2020
628	Giáo xứ Thiện An	TT.Vĩnh An	TON	0,83	0,83	-	0,83	Chuyển tiếp 2011 - 2020
629	Tịnh Thất Pháp Vân	TT.Vĩnh An	TON	0,54	-	0,54	0,54	Chuyển tiếp 2011 - 2020
630	Tịnh Thất Tịnh Quang	TT.Vĩnh An	TON	0,50	-	0,50	0,50	Chuyển tiếp 2011 - 2020
631	Tịnh xá Niết Bàn	TT.Vĩnh An	TON	0,04	0,04	-	0,04	Chuyển tiếp 2011 - 2020
632	Thiền Tự Nhất Quang	TT.Vĩnh An	TON	0,17	0,17	-	0,17	Chuyển tiếp 2011 - 2020

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã,thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Ghi chú
					Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm (ha)		
633	Niệm Phật Đường Phước An	TT.Vĩnh An	TON	0,19	0,19	-	0,19	Chuyển tiếp 2011 - 2020
634	Nhà an táng Sông Mây	Vĩnh Tân	TON	0,06	-	0,06	0,06	Chuyển tiếp 2011 - 2020
635	Giáo xứ Thịnh An	Vĩnh Tân	TON	1,28	0,38	0,90	1,28	Chuyển tiếp 2011 - 2020
636	Đất tôn giáo dự trữ	các xã, TT	TON	6,89	-	6,89	6,89	
	8.11. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa							
637	Nghĩa trang xã Hiếu Liêm	Hiếu Liêm	NTD	6,12	-	6,12	6,12	Chuyển tiếp 2011 - 2020
638	Nghĩa trang xã Mã Đà (cải tạo, mở rộng)	Mã Đà	NTD	5,00	-	5,00	5,00	Chuyển tiếp 2011 - 2020
639	Nghĩa trang xã Phú Lý	Phú Lý	NTD	4,23	-	4,23	4,23	Chuyển tiếp 2011 - 2020
640	Nghĩa trang An viên Vĩnh Hằng (mở rộng)	Tân An	NTD	212,00	114,40	97,60	212,00	Chuyển tiếp 2011 - 2020
641	Nghĩa trang xã Trị An (cải tạo, mở rộng)	Trị An	NTD	4,32	-	4,32	4,32	Chuyển tiếp 2011 - 2020
642	Nghĩa trang giáo xứ Thiện An	TT.Vĩnh An	NTD	0,50	0,50	-	0,50	Chuyển tiếp 2011 - 2020
824	Nghĩa địa TT Vĩnh An	TT.Vĩnh An	NTD	1,65	0,26	1,39	1,65	Bổ sung mới
	8.12 Công trình Trạm Quan trắc							
644	Trạm quan trắc động thái nước dưới đất (TD49, TD57)	Hiếu Liêm	DKH	0,02	-	0,02	0,02	Chuyển tiếp 2011 - 2020
645	Trạm quan trắc động thái nước dưới đất (TD61)	Phú Lý	DKH	0,01	-	0,01	0,01	Chuyển tiếp 2011 - 2020
646	Trạm quan trắc động thái nước dưới đất (TD41)	Tân An	DKH	0,01	-	0,01	0,01	Chuyển tiếp 2011 - 2020
647	Trạm quan trắc động thái nước dưới đất (NB5)	Thạnh Phú	DKH	0,01	-	0,01	0,01	Chuyển tiếp 2011 - 2020
648	Trạm quan trắc môi trường nước tự động hồ Trị An (SW TA-10)	TT.Vĩnh An	DKH	0,01	-	0,01	0,01	Chuyển tiếp 2011 - 2020

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã,thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Ghi chú
					Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm (ha)		
649	Trạm quan trắc động thái nước dưới đất (NB-26AB)	Vĩnh Tân	DKH	0,02	-	0,02	0,02	Chuyển tiếp 2011 - 2020
	8.13. Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội							
650	Trung tâm nuôi dạy trẻ mồ côi và người già neo đơn	Tân An	DXH	4,58	-	4,58	4,58	Chuyển tiếp 2011 - 2020
651	Viện dưỡng lão Hiếu Liêm	Hiếu Liêm	DXH	12,50	-	12,50	12,50	Chuyển tiếp 2011 - 2020
652	Viện dưỡng lão tình thương	Vĩnh Tân	DXH	2,85	-	2,85	2,85	Chuyển tiếp 2011 - 2020
	8.14. Đất chợ							
653	Chợ Bình Lợi	Bình Lợi	DCH	0,27	-	0,27	0,27	Chuyển tiếp 2011 - 2020
654	Chợ Thạnh Phú	Thạnh Phú	DCH	1,48	-	1,48	1,48	Chuyển tiếp 2011 - 2020
655	Chợ Trị An	Trị An	DCH	0,80	-	0,80	0,80	Chuyển tiếp 2011 - 2020
656	Chợ Vĩnh Tân	Vĩnh Tân	DCH	1,05	-	1,05	1,05	Bổ sung mới
	8.15. Đất dự trữ phát triển hạ tầng							
657	Đất phát triển hạ tầng (bưu điện)	Mã Đà	DHT	0,30	-	0,30	0,30	Chuyển tiếp 2011 - 2020
658	Đất phát triển hạ tầng khác	Mã Đà	DHT	1,21	-	1,21	1,21	Chuyển tiếp 2011 - 2020
659	Đất phát triển hạ tầng	Bình Lợi	DHT	1,50	-	1,50	1,50	Chuyển tiếp 2011 - 2020
660	Đất phát triển hạ tầng	Thiện Tân	DHT	0,13	-	0,13	0,13	Bổ sung mới
661	Đất phát triển hạ tầng	Tân An	DHT	4,05	-	4,05	4,05	Bổ sung mới
662	Đất phát triển hạ tầng (ấp 2)	Trị An	DHT	1,28	-	3,00	1,28	Bổ sung mới
663	Đất phát triển hạ tầng (khu trung tâm xã)	Trị An	DHT	3,00	-	3,00	3,00	Bổ sung mới
664	Đất phát triển hạ tầng	Tân Bình	DHT	3,56	-	3,56	3,56	Bổ sung mới

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã,thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Ghi chú
					Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm (ha)		
665	Hạ tầng Khu trung tâm xã Thạnh Phú	Thạnh Phú	DHT	8,49	-	8,49	8,49	Chuyển tiếp 2011 - 2020
666	Đất phát triển hạ tầng (giáp UBND xã)	Thạnh Phú	DHT	0,33	-	0,33	0,33	Bổ sung mới
667	Hạ tầng trung tâm văn hóa huyện	TT.Vĩnh An	DHT	14,00	-	14,00	14,00	Chuyển tiếp 2011 - 2020
668	Đất phát triển hạ tầng (các khu phố)	TT.Vĩnh An	DHT	3,73	-	3,73	3,73	Bổ sung mới
669	Đất phát triển hạ tầng	Vĩnh Tân	DHT	0,15	-	0,15	0,15	Bổ sung mới
836	Hành lang đập hồ Trị An	Hiếu Liêm	DHT	66,23		66,23	66,23	Bổ sung mới
	9. Đất sinh hoạt cộng đồng							
671	Nhà văn hóa ấp Bình Thạch	Bình Hòa	DSH	0,06	-	0,06	0,06	Chuyển tiếp 2011 - 2020
672	Nhà văn hóa kết hợp sân thể thao ấp 3	Bình Lợi	DSH	0,22	-	0,22	0,22	Chuyển tiếp 2011 - 2020
673	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 1	Phú Lý	DSH	0,10	0,10	-	0,10	Bổ sung mới
674	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 2	Phú Lý	DSH	0,14	0,14	-	0,14	Bổ sung mới
675	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp Lý Lịch 2	Phú Lý	DSH	0,04	0,04	-	0,04	Bổ sung mới
676	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 4	Phú Lý	DSH	0,05	-	0,05	0,05	Bổ sung mới
677	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp Bình Chánh	Phú Lý	DSH	0,05	-	0,05	0,05	Bổ sung mới
678	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 1	Tân An	DSH	0,06	0,06	-	0,06	Chuyển tiếp 2011 - 2020
679	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp Cây Xoài (mở rộng)	Tân An	DSH	0,05	0,05	-	0,05	Chuyển tiếp 2011 - 2020
680	Nhà văn hóa kết hợp Sân thể thao ấp Tân triều	Tân Bình	DSH	0,40	-	0,40	0,40	Chuyển tiếp 2011 - 2020
681	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 1	Thạnh Phú	DSH	0,10	0,10	-	0,10	Chuyển tiếp 2011 - 2020
682	Nhà văn hóa kết hợp sân thể thao ấp 2	Thạnh Phú	DSH	0,05	0,05	-	0,05	Chuyển tiếp 2011 - 2020
683	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 3	Thạnh Phú	DSH	0,05	0,05	-	0,05	Chuyển tiếp 2011 - 2020

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã,thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Ghi chú
					Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm (ha)		
684	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 4	Thạnh Phú	DSH	0,05	0,05	-	0,05	Chuyển tiếp 2011 - 2020
685	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 5	Thạnh Phú	DSH	0,05	0,05	-	0,05	Chuyển tiếp 2011 - 2020
686	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 6	Thạnh Phú	DSH	0,05	0,05	-	0,05	Chuyển tiếp 2011 - 2020
687	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 7	Thạnh Phú	DSH	0,04	0,04	-	0,04	Chuyển tiếp 2011 - 2020
688	Nhà văn hóa ấp ông Hường	Thiện Tân	DSH	0,05	-	0,05	0,05	Chuyển tiếp 2011 - 2020
689	Nhà văn hóa kết hợp Sân thể thao ấp Vàm	Thiện Tân	DSH	0,25	-	0,25	0,25	Chuyển tiếp 2011 - 2020
690	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc khu phố 1	TT.Vĩnh An	DSH	0,33	0,33	-	0,33	Chuyển tiếp 2011 - 2020
691	Nhà văn hóa kết hợp Sân thể thao khu phố 4	TT.Vĩnh An	DSH	0,60	-	0,60	0,60	Chuyển tiếp 2011 - 2020
692	Nhà văn hóa kết hợp Sân thể thao khu phố 5	TT.Vĩnh An	DSH	0,21	-	0,21	0,21	Chuyển tiếp 2011 - 2020
693	Nhà văn hóa kết hợp Sân thể thao khu phố 6	TT.Vĩnh An	DSH	0,03	-	0,03	0,03	Chuyển tiếp 2011 - 2020
694	Nhà văn hóa kết hợp Sân thể thao khu phố 7	TT.Vĩnh An	DSH	0,12	-	0,12	0,12	Chuyển tiếp 2011 - 2020
695	Nhà văn hóa khu phố 6	TT.Vĩnh An	DSH	0,02	-	0,02	0,02	Bổ sung mới
696	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 4	Vĩnh Tân	DSH	0,05	0,02	0,03	0,05	Chuyển tiếp 2011 - 2020
	10. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng							
697	Công viên cây xanh	Bình Lợi	DKV	1,00	-	1,00	1,00	Chuyển tiếp 2011 - 2020
698	Khu vui chơi giải trí (ấp 2)	Mã Đà	DKV	0,60	-	0,60	0,60	Chuyển tiếp 2011 - 2020
699	Đất công viên cây xanh	Mã Đà	DKV	2,80	-	2,80	2,80	Chuyển tiếp 2011 - 2020

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã,thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Ghi chú
					Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm (ha)		
700	Công viên cây xanh	Phú Lý	DKV	1,87	-	1,87	1,87	Bổ sung mới
701	Công viên cây xanh (điểm 1 - giáp cầu rạch Đông)	Tân An	DKV	0,48	-	0,48	0,48	Bổ sung mới
702	Công viên cây xanh từ cầu Tân Triều đến miếu Bà Cơ	Tân Bình	DKV	0,40	-	0,40	0,40	Bổ sung mới
703	Công viên cây xanh	Thạnh Phú	DKV	1,21	-	1,21	1,21	Chuyển tiếp 2011 - 2020
704	Khu giải trí thiếu nhi, hồ bơi, công viên	Thạnh Phú	DKV	5,50	-	5,50	5,50	Chuyển tiếp 2011 - 2020
705	Khu giải trí thiếu nhi, hồ bơi, công viên	Thiện Tân	DKV	3,75	-	3,75	3,75	Chuyển tiếp 2011 - 2020
706	Công viên cây xanh (điểm 2 - giáp cầu rạch Đông)	Thiện Tân	DKV	0,92	-	0,92	0,92	Bổ sung mới
707	Khu vui chơi giải trí hồ Đồng Lớn	TT.Vĩnh An	DKV	8,00	0,05	7,95	8,00	Chuyển tiếp 2011 - 2020
708	Khu vui chơi giải trí công cộng	Bình Lợi	DKV	0,04	-	0,04	0,04	Bổ sung mới
709	Công viên cây xanh	Bình Lợi	DKV	0,20	-	0,20	0,20	Bổ sung mới
710	Công viên cây xanh	Bình Hòa	DKV	0,43	-	0,43	0,43	Bổ sung mới
711	Công viên cây xanh	Thạnh Phú	DKV	1,00	-	1,00	1,00	Bổ sung mới
824	Công viên cây xanh (ấp 1)	Vĩnh Tân	DKV	2,17	-	2,17	2,17	Bổ sung mới
	11. Đất ở							
	*** Đất tái định cư, khu dân cư, nhà ở công nhân**							
713	Khu nhà ở công nhân	TT.Vĩnh An	ODT	35,74	-	35,74	35,74	Bổ sung mới
714	Khu tái định cư	TT.Vĩnh An	ODT	12,92	-	12,92	12,92	Bổ sung mới
715	Khu tái định cư (sau TTHC huyện)	TT.Vĩnh An	ODT	1,80	-	1,80	1,80	Bổ sung mới
716	Khu dân cư dự án thị trấn Vĩnh An	TT.Vĩnh An	ODT	18,80	-	18,80	18,80	Bổ sung mới
717	Khu nhà ở cao tầng kết hợp Trung tâm thương mại	TT.Vĩnh An	ODT	0,38	-	0,38	0,38	Bổ sung mới
718	Khu đất ở kết hợp thương mại KP 5	TT.Vĩnh An	ODT	0,56	-	0,56	0,56	Bổ sung mới
719	Khu tái định cư xã Bình Lợi	Bình Lợi	ONT	3,02	-	3,02	3,02	Bổ sung mới

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã,thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Ghi chú
					Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm (ha)		
720	Khu dân cư theo dự án (Đường vành đai Biên Hòa và cầu bạch Đằng 2)	Bình Lợi	ONT	94,00	-	94,00	94,00	Bổ sung mới
721	Khu tái định cư (Vườn ươm)	Mã Đà	ONT	6,12	-	6,12	6,12	Bổ sung mới
722	Khu tái định cư mở rộng	Phú Lý	ONT	4,00	-	4,00	4,00	Chuyển tiếp 2011 - 2020
723	Khu tái định cư (sau trụ sở lâm trường)	Phú Lý	ONT	0,58	-	0,58	0,58	Chuyển tiếp 2011 - 2020
724	Khu dân cư kết hợp tái định cư ấp Bình Chánh	Tân An	ONT	50,00	-	50,00	50,00	Chuyển tiếp 2011 - 2020
725	Khu dân cư (giáp KCN Sông Mây)	Tân An	ONT	7,10	-	7,10	7,10	Chuyển tiếp 2011 - 2020
726	Khu dân cư theo quy hoạch (công ty CP tư vấn đầu tư xây dựng Hồ Vũ)	Tân An	ONT	23,4	-	23,4	23,40	Bổ sung mới
727	Khu dân cư (Công ty Tăng Hào Hùng)	Tân An	ONT	4,71	-	4,71	4,71	Bổ sung mới
728	Khu dân cư dự án Tân An	Tân An	ONT	37,30	-	37,30	37,30	Bổ sung mới
729	Khu dân cư dự án đường vành đai 4	Tân An	ONT	194,60	-	194,60	194,60	Bổ sung mới
730	Khu tái định cư Tân An	Tân An	ONT	48,60	-	48,60	48,60	Bổ sung mới
731	Khu dân cư phố chợ	Tân Bình	ONT	2,73	-	2,73	2,73	Chuyển tiếp 2011 - 2020
732	Khu dân cư theo dự án (ĐT 768B)	Tân Bình, Bình Hòa	ONT	130,00	-	130,00	130,00	Bổ sung mới
733	Khu đất ở dự án (khu quy hoạch đất y tế)	Tân Bình	ONT	11,84	-	11,84	11,84	Bổ sung mới
734	Khu dân cư Miền Đông	Thạnh Phú	ONT	48,80	48,80	-	48,80	Chuyển tiếp 2011 - 2020
735	Khu dân cư trung tâm Thạnh Phú	Thạnh Phú	ONT	100,00	-	100,00	100,00	Chuyển tiếp 2011 - 2020
736	Khu đất ở dự án (khu quy hoạch đất y tế)	Thạnh Phú	ONT	14,00	-	14,00	14,00	Bổ sung mới
737	Khu dân cư dự án (Công ty CP ĐT Kinh doanh nhà)	Thạnh Phú	ONT	39,07	-	39,07	39,07	Bổ sung mới
738	Khu dân cư đô thị Trịnh Vũ Giáp	Thạnh Phú	ONT	5,62	-	5,62	5,62	Bổ sung mới
739	Khu dân cư theo quy hoạch (Cty TNHH Đất Phú Quý)	Thạnh Phú	ONT	6,67	-	6,67	6,67	Bổ sung mới

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã,thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Ghi chú
					Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm (ha)		
740	Khu dân cư theo dự án (Đường vành đai Biên Hòa)	Thạnh Phú	ONT	42,79	-	42,79	42,79	Bổ sung mới
741	Khu tái định cư xã Thạnh Phú	Thạnh Phú	ONT	2,38	-	2,38	2,38	Bổ sung mới
742	Đất ở đấu giá (trường TH Tân Phú, nhà văn hóa ấp 1 cũ)	Thạnh Phú	ONT	0,28	-	0,28	0,28	Bổ sung mới
743	Khu tái định cư ấp 5	Thạnh Phú	ONT	1,98	-	1,98	1,98	Bổ sung mới
744	Khu tái định cư (quy hoạch đồn công an cũ)	Thạnh Phú	ONT	1,25	-	1,25	1,25	Bổ sung mới
745	Khu dân cư kết hợp tái định cư ấp Ông Hường	Thiện Tân	ONT	5,80	-	5,80	5,80	Chuyển tiếp 2011 - 2020
746	Khu dân cư tái định cư	Thiện Tân	ONT	5,60	-	5,60	5,60	Bổ sung mới
747	Khu dân cư trung tâm xã	Trị An	ONT	24,50	-	24,50	24,50	Chuyển tiếp 2011 - 2020
748	Khu tái định cư	Trị An	ONT	2,25	-	2,25	2,25	Bổ sung mới
749	Khu dân cư theo dự án	Trị An	ONT	15,70	-	15,70	15,70	Bổ sung mới
750	Khu dân cư kết hợp tái định cư	Vĩnh Tân	ONT	64,31	-	63,80	64,31	Bổ sung mới
751	Khu dân cư sinh thái	Vĩnh Tân	ONT	8,46	-	8,46	8,46	Bổ sung mới
752	Khu dân cư dự án ven đường vành đai Biên Hòa	Thạnh Phú	ONT	12,50	-	12,50	12,50	Bổ sung mới
	*** Đề án Ổn định dân cư ven hồ Trị An**	Mã Đà		130,66	-	130,66		Bổ sung mới
753	Khu tái định cư ấp 4	Mã Đà	ONT	8,31	-	8,31	8,31	Bổ sung mới
754	Khu tái định cư ấp 6	Mã Đà	ONT	6,59	-	6,59	6,59	Bổ sung mới
755	Khu tái định cư ấp 3	Mã Đà	ONT	10,30	-	10,30	10,30	Bổ sung mới
756	Khu tái định cư Suối Tượng	Mã Đà	ONT	11,00	-	11,00	11,00	Bổ sung mới
757	Nhà văn hóa sinh hoạt cộng đồng	Mã Đà	DVH	1,00	-	1,00	1,00	Bổ sung mới
758	Nhà văn hóa sinh hoạt cộng đồng	Mã Đà	DVH	0,35	-	0,35	0,35	Bổ sung mới
759	Nhà văn hóa sinh hoạt cộng đồng	Mã Đà	DVH	0,24	-	0,24	0,24	Bổ sung mới
760	Nhà văn hóa sinh hoạt cộng đồng	Mã Đà	DVH	0,11	-	0,11	0,11	Bổ sung mới
761	Đường giao thông trong khu đề án	Mã Đà	DGT	92,49	-	92,49	92,49	Bổ sung mới

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã,thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Ghi chú
					Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm (ha)		
762	Điểm trung chuyển rác 1	Mã Đà	DRA	0,11	-	0,11	0,11	Bổ sung mới
763	Điểm trung chuyển rác 2	Mã Đà	DRA	0,11	-	0,11	0,11	Bổ sung mới
764	Điểm trung chuyển rác 3	Mã Đà	DRA	0,05	-	0,05	0,05	Bổ sung mới
	*** Điểm dân cư kết hợp du lịch sinh thái**							
765	Khu nhà ở kết hợp du lịch sinh thái	Thiện Tân	ONT	25,00	-	25,00	25,00	Bổ sung mới
766	Khu dân cư sinh thái theo dự án (khu 1)	Mã Đà	ONT	30,98	-	30,98	30,98	Bổ sung mới
767	Khu dân cư sinh thái theo dự án (khu 2)	TT.Vĩnh An	ODT	5,80	-	5,80	5,80	Bổ sung mới
768	Khu dân cư sinh thái theo dự án (khu 3)	TT.Vĩnh An	ODT	112,00	-	112,00	112,00	Bổ sung mới
769	Khu dân cư sinh thái theo dự án (khu 4)	TT.Vĩnh An	ODT	18,18	-	18,18	18,18	Bổ sung mới
770	Khu dân cư sinh thái theo dự án (khu 5)	TT.Vĩnh An	ODT	8,93	-	8,93	8,93	Bổ sung mới
771	Khu dân cư và sinh thái nghỉ dưỡng	TT.Vĩnh An	ODT	57,50	-	57,50	57,50	Bổ sung mới
772	Khu dân cư sinh thái theo dự án (cánh đồng Bàu Cật)	Bình Lợi	ONT	74,80	-	74,80	74,80	Bổ sung mới
773	Khu dân cư sinh thái tại xã Hiếu Liêm	Mã Đà	ONT	16,26	-	16,26	16,26	Bổ sung mới
774	Khu dân cư sinh thái tại xã Hiếu Liêm	Hiếu Liêm	ONT	95,54	-	95,54	95,54	Bổ sung mới
	*** Điểm dân cư nông thôn**							
775	Điểm dân cư tại Tân An (6 điểm)	Tân An	ONT	42,88	-	42,88		Chuyển tiếp 2011 - 2020
776	Điểm dân cư tại Bình Hòa (7 điểm)	Bình Hòa	ONT	28,34	-	28,34		Chuyển tiếp 2011 - 2020
777	Điểm dân cư tại Bình Lợi (5 điểm)	Bình Lợi	ONT	27,23	-	27,23		Chuyển tiếp 2011 - 2020
778	Điểm dân cư tại Hiếu Liêm (6 điểm)	Hiếu Liêm	ONT	49,00	-	49,00		Chuyển tiếp 2011 - 2020
779	Điểm dân cư 6 (xây dựng mới)	Hiếu Liêm	ONT	42,43	-	42,43		Chuyển tiếp 2011 - 2020
780	Điểm dân cư tại Mã Đà (2 điểm)	Mã Đà	ONT	27,12	-	27,12		Chuyển tiếp 2011 - 2020

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã,thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Ghi chú
					Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm (ha)		
781	Điểm dân cư ấp 3&4	Mã Đà	ONT	45,00	-	45,00		Chuyển tiếp 2011 - 2020
782	Điểm dân cư tại Phú Lý (10 điểm)	Phú Lý	ONT	80,05	-	80,05		Chuyển tiếp 2011 - 2020
783	Điểm dân cư tại Tân Bình (10 điểm)	Tân Bình	ONT	27,34	-	27,34		Chuyển tiếp 2011 - 2020
784	Điểm dân cư tại Thạnh Phú (5 điểm)	Thạnh Phú	ONT	23,97	-	23,97		Chuyển tiếp 2011 - 2020
785	Điểm dân cư tại Thiện Tân (7 điểm)	Thiện Tân	ONT	77,61	-	77,61		Chuyển tiếp 2011 - 2020
786	Điểm dân cư tại Vĩnh Tân (6 điểm)	Vĩnh Tân	ONT	60,37	-	60,37		Chuyển tiếp 2011 - 2020
787	Điểm dân cư tại Trị An (6 điểm)	Trị An	ONT	45,94	-	45,94		Chuyển tiếp 2011 - 2020
	12. Đất xây dựng trụ sở cơ quan							
788	Trạm gác dân quân ấp 1	Bình Lợi	TSC	0,05	-	0,05	0,05	Bổ sung mới
789	Trạm gác dân quân ấp 5	Bình Lợi	TSC	0,03	-	0,03	0,03	Bổ sung mới
790	Trạm gác dân quân ấp 3	Bình Lợi	TSC	0,01	-	0,01	0,01	Bổ sung mới
791	Đất trụ sở (UBND xã quản lý)	Phú Lý	TSC	0,41	-	0,41	0,41	Bổ sung mới
792	Đất trụ sở cơ quan	Phú Lý	TSC	1,12	-	1,12	1,12	Chuyển tiếp 2011 - 2020
793	Ban chỉ huy quân sự xã	Trị An	TSC	0,09	-	0,09	0,09	Bổ sung mới
794	Đất trụ sở dự trữ	TT.Vĩnh An	TSC	0,37	-	0,37	0,37	Chuyển tiếp 2011 - 2020
795	Ngân hàng chính sách xã hội huyện Vĩnh Cửu	TT.Vĩnh An	TSC	0,20	-	0,20	0,20	Bổ sung mới
796	Đất trụ sở cơ quan (các khu phố)	TT.Vĩnh An	TSC	3,20	-	3,20	3,20	Chuyển tiếp 2011 - 2020
797	Đất trụ sở cơ quan (giáp Ban CHQS)	TT.Vĩnh An	TSC	0,19	-	0,19	0,19	Bổ sung mới
798	Đất trụ sở cơ quan (ngã tư bệnh viện)	TT.Vĩnh An	TSC	1,44	-	1,44	1,44	Bổ sung mới

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã,thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Ghi chú
					Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm (ha)		
799	Đất trụ sở cơ quan (khu trung tâm xã)	Bình Hòa	TSC	1,40	-	1,40	1,40	Bổ sung mới
824	Đất trụ sở cơ quan (khu trung tâm xã)	Tân An	TSC	1,60	-	1,60	1,60	Bổ sung mới
	13. Đất xây dựng công trình sự nghiệp							
801	Trạm kiểm lâm địa bàn Hiếu Liêm	Hiếu Liêm	DTS	0,05	-	0,05	0,05	Chuyển tiếp 2011 - 2020
802	Trạm kiểm lâm Cù Đinh	Hiếu Liêm	DTS	0,30	-	0,30	0,30	Bổ sung mới
803	Trạm kiểm lâm suối Linh	Hiếu Liêm	DTS	0,30	-	0,30	0,30	Bổ sung mới
804	Trạm kiểm lâm cửa rừng Hiếu Liêm	Hiếu Liêm	DTS	0,20	-	0,20	0,20	Bổ sung mới
805	Trạm Kiểm lâm Khu Ủy	Hiếu Liêm	DTS	0,30	-	0,30	0,30	Bổ sung mới
806	Trụ sở và nhà khách Khu Bảo tồn Thiên nhiên văn hóa Đồng Nai	Mã Đà	DTS	11,48	4,38	7,10	11,48	Chuyển tiếp 2011 - 2020
807	Trạm kiểm lâm địa bàn Mã Đà	Mã Đà	DTS	0,06	-	0,06	0,06	Chuyển tiếp 2011 - 2020
808	Trạm kiểm lâm Bà Cai	Mã Đà	DTS	0,30	-	0,30	0,30	Bổ sung mới
809	Trạm kiểm lâm Cơ Động	Mã Đà	DTS	0,30	-	0,30	0,30	Bổ sung mới
810	Trạm kiểm lâm Cây Gùi	Mã Đà	DTS	0,30	-	0,30	0,30	Bổ sung mới
811	Trạm kiểm lâm cửa rừng Mã Đà	Mã Đà	DTS	0,20	-	0,20	0,20	Bổ sung mới
812	Trạm kiểm lâm cửa rừng Rang Rang	Mã Đà	DTS	0,20	-	0,20	0,20	Bổ sung mới
813	Trạm kiểm lâm cửa rừng Suối Trau	Mã Đà	DTS	0,20	-	0,20	0,20	Bổ sung mới
814	Trạm Kiểm lâm Bàu Điền	Phú Lý	DTS	0,30	-	0,30	0,30	Bổ sung mới
815	Trạm kiểm lâm địa bàn Phú Lý	Phú Lý	DTS	0,10	-	0,10	0,10	Chuyển tiếp 2011 - 2020
816	Trạm kiểm lâm Đakinde	Phú Lý	DTS	0,30	-	0,30	0,30	Bổ sung mới
817	Trạm Kiểm lâm Trung ương Cục	Phú Lý	DTS	0,30	-	0,30	0,30	Bổ sung mới
818	Trạm Kiểm lâm Suối Ràng	Phú Lý	DTS	0,30	-	0,30	0,30	Bổ sung mới
819	Trạm Kiểm lâm Suối Mây	Phú Lý	DTS	0,30	-	0,30	0,30	Bổ sung mới

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã,thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Ghi chú
					Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm (ha)		
820	Trạm cửa rừng Suối Kốp	Phú Lý	DTS	0,02	-	0,02	0,02	Bổ sung mới
821	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện	Tân An	DTS	0,03	-	0,03	0,03	Bổ sung mới
822	Đất công trình sự nghiệp số 1	TT.Vĩnh An	DTS	2,63	-	2,63	2,63	Chuyển tiếp 2011 - 2020
823	Đất công trình sự nghiệp số 2	TT.Vĩnh An	DTS	0,15	-	0,15	0,15	Chuyển tiếp 2011 - 2020
824	Đất công trình sự nghiệp số 3	TT.Vĩnh An	DTS	0,15	-	0,15	0,15	Chuyển tiếp 2011 - 2020
	14. Nạo vét sông, ngòi, kênh, rạch, suối							
825	Nạo vét Rạch Mọi	Tân Bình, Bình Hòa	SON	6,19	1,60	4,59	6,19	Chuyển tiếp 2011 - 2020
826	Nạo vét Rạch Đông	Tân An, Thiện Tân, Vĩnh Tân	SON	42,05	4,50	37,55	42,05	Chuyển tiếp 2011 - 2020
827	Nạo vét suối Đường Cộ	Tân An	SON	2,06	-	2,06	2,06	Chuyển tiếp 2011 - 2020
828	Nạo vét Rạch Lăng	Tân An	SON	3,80	-	3,80	3,80	Chuyển tiếp 2011 - 2020
829	Bờ kè bảo vệ và Nạo vét tuyến suối Tân Trạch	Thạnh Phú	SON	16,63	2,69	13,94	16,63	Chuyển tiếp 2011 - 2020
830	Nạo vét Suối Cây Khô	Thiện Tân	SON	2,20	0,72	1,48	2,20	Chuyển tiếp 2011 - 2020
831	Nạo vét Suối Bà Ba ấp Ông Hường	Thiện Tân	SON	6,70	2,54	4,16	6,70	Chuyển tiếp 2011 - 2020
832	Nạo vét Suối Láng Nguyên (Nhánh 1)	TT.Vĩnh An	SON	19,35	3,42	15,93	19,35	Chuyển tiếp 2011 - 2020
833	Nạo vét Suối Láng Nguyên (Nhánh 2)	TT.Vĩnh An	SON	6,32	0,82	5,50	6,32	Chuyển tiếp 2011 - 2020
834	Hệ thống suối, mương (theo QH chi tiết)	TT.Vĩnh An	SON	5,65	-	5,65	5,65	Chuyển tiếp 2011 - 2020
835	Nạo vét Suối Đá Bàn	Vĩnh Tân	SON	29,20	7,01	22,19	29,20	Chuyển tiếp 2011 - 2020

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã,thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Ghi chú
					Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm (ha)		
836	Nạo vét Suối Đá Kè	Vĩnh Tân	SON	13,60	3,64	9,96	13,60	Chuyển tiếp 2011 - 2020
	B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP							
	1. Đất nông nghiệp khác							
	*** Dự án chăn nuôi**							
837	Trang trại chăn nuôi heo, gà công nghệ cao (Công ty TNHH MTV Trọng khôi)	Hiếu Liêm	NKH	58,97	-	58,97		Chuyển tiếp 2011 - 2020
838	Công ty Cổ phần trang trại và chăn nuôi Anco	Phú Lý	NKH	4,20	4,20	-		Chuyển tiếp 2011 - 2020
839	Trang trại chăn nuôi sản xuất giống và tinh heo	Phú Lý	NKH	12,16	12,16	-		Chuyển tiếp 2011 - 2020
840	Trại sản xuất heo giống và tinh heo giống cao sản	Phú Lý	NKH	6,90	6,90	-		Chuyển tiếp 2011 - 2020
841	Trại chăn nuôi vịt (Thiều Đình Nam)	Phú Lý	NKH	3,31	-	3,31		Chuyển tiếp 2011 - 2020
842	Trang trại chăn nuôi bò thịt và trồng cỏ (công ty gỗ Việt Hương)	Phú Lý	NKH	1,98	1,98	-		Chuyển tiếp 2011 - 2020
843	Trang trại chăn nuôi gà đẻ trứng của công ty TNHH SXCN Phú Lễ	Phú Lý	NKH	9,39	-	9,39		Bổ sung mới
844	Khu chăn nuôi (DT&A)	Tân An	NKH	28,00	-	28,00		Chuyển tiếp 2011 - 2020
845	Khu chăn nuôi (Công ty nông súc sản Đồng Nai)	Tân An	NKH	9,23	-	9,23		Chuyển tiếp 2011 - 2020
846	Trạm trung chuyển heo	Tân An	NKH	6,80	-	6,80		Bổ sung mới
847	Vùng phát triển chăn nuôi ấp 1	Trị An	NKH	101,30	-	103,00		Chuyển tiếp 2011 - 2020
848	Cơ sở ấp trứng gà, vịt	Trị An	NKH	5,99	-	5,99		Bổ sung mới
849	Cơ sở sản xuất giống gia cầm công nghệ cao Trị An (Cty TNHH Kỹ thuật Dịch vụ Chí Phú)	Trị An	NKH	1,13	-	1,13		Bổ sung mới
850	Đất nông nghiệp khác (cơ sở nuôi tôm giống)	Trị An	NKH	3,96	-	3,96		Bổ sung mới
851	Vùng phát triển chăn nuôi ấp 3+6	Vĩnh Tân	NKH	50,00	8,50	41,50		Chuyển tiếp 2011 - 2020

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã,thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Ghi chú
					Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm (ha)		
852	Trang trại chăn nuôi (Ngô Thị Tuyết Nga)	TT.Vĩnh An	NKH	0,54	-	0,54		Bổ sung mới
	*** Dự án nông nghiệp phục vụ trồng trọt**							
853	Đất nông nghiệp khác (trồng trọt)	Bình Lợi	NKH	50,00	-	50,00		Bổ sung mới
854	Vùng ứng dụng công nghệ sản xuất	Hiếu Liêm	NKH	284,00	-	284,00		Chuyển tiếp 2011 - 2020
855	Đất nông nghiệp khác (trồng trọt)	Phú Lý	NKH	140,00	-	140,00		Bổ sung mới
856	Đất nông nghiệp khác (trồng trọt)	Trị An	NKH	7,50	-	7,50		Bổ sung mới
857	Đất nông nghiệp khác (trồng trọt)	Tân An	NKH	65,00	-	65,00		Bổ sung mới
858	Đất nông nghiệp khác	Thiện Tân	NKH	20,00	-	20,00		Bổ sung mới
	*** Dự án chuỗi giá trị nông nghiệp công nghiệp cao ngành rau củ quả định hướng thị**							
859	Khu sản xuất nông nghiệp công nghệ cao	Vĩnh Tân	NKH	10,03	-	10,03		Bổ sung mới
860	Khu sản xuất nông nghiệp công nghệ cao	Tân An	NKH	323,55	-	385,00		Bổ sung mới
861	Khu sản xuất nông nghiệp công nghệ cao	TT.Vĩnh An	NKH	5,70	-	5,70		Bổ sung mới
862	Điểm tập kết và vận chuyển nông sản	TT.Vĩnh An	SKC	4,51	-	4,51		Bổ sung mới
863	Khu sản xuất nông nghiệp công nghệ cao	Trị An	NKH	96,00	-	105,00		Bổ sung mới
864	Trung tâm hỗ trợ nông dân (2 vị trí)	Trị An	TMD	10,43	-	10,43		Bổ sung mới
865	Điểm tập kết và vận chuyển dược liệu (2 vị trí)	Trị An	SKC	8,86	-	8,86		Bổ sung mới
866	Điểm tập kết và vận chuyển nông sản	Trị An	SKC	4,70	-	4,70		Bổ sung mới
867	Khu sản xuất nông nghiệp công nghệ cao (Nhà ở công nhân chuyển gia phục vụ dự án)	Trị An	NKH	2,47	-	2,47		Bổ sung mới
	*** Dự án công viên**							
868	Công viên Safari	Mã Đà	RSX	406,58	-	406,58		Bổ sung mới
	II - CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU CÂY TRỒNG							
869	Quy hoạch 3 loại rừng (Khu Bảo tồn TTVHĐN)	Mã Đà, Hiếu Liêm, Phú Lý	RDD	91,09	-	91,09		
	Quy hoạch 3 loại rừng (Khu Bảo tồn TTVHĐN)	Phú Lý		23,55	-	23,55		

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã,thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Ghi chú
					Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm (ha)		
	Quy hoạch 3 loại rừng (Khu Bảo tồn TTVHĐN)	Mã Đà		30,22	-	30,22		
	Quy hoạch 3 loại rừng (Khu Bảo tồn TTVHĐN)	Hiếu Liêm		37,32	-	37,32		
870	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	các xã	NTS	3,30	-	3,30		
	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	Tân An		1,00	-	1,00		
	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	Bình Lợi		0,30	-	0,30		
	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	Vĩnh Tân		1,00	-	1,00		
	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	TT.Vĩnh An		1,00	-	1,00		
871	Dự án phát triển cây lâu năm (lúa chuyển sang)	các xã	CLN	773,00	-	773,00		
	Dự án phát triển cây lâu năm (lúa chuyển sang)	Tân Bình		65,00	-	65,00		
	Dự án phát triển cây lâu năm (lúa chuyển sang)	Bình Lợi		84,00	-	84,00		
	Dự án phát triển cây lâu năm (lúa chuyển sang)	Thạnh Phú		244,00	-	244,00		
	Dự án phát triển cây lâu năm (lúa chuyển sang)	Tân An		110,00	-	110,00		
	Dự án phát triển cây lâu năm (lúa chuyển sang)	Thiện Tân		10,00	-	10,00		
	Dự án phát triển cây lâu năm (lúa chuyển sang)	Trị An		100,00	-	100,00		
	Dự án phát triển cây lâu năm (lúa chuyển sang)	TT.Vĩnh An		10,00	-	10,00		
	Dự án phát triển cây lâu năm (lúa chuyển sang)	Vĩnh Tân		150,00	-	150,00		
872	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng đất cây hàng năm sang cây lâu năm	các xã	CLN	142,70	-	142,70		
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây lâu năm	Bình Lợi		20,00	-	20,00		
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây lâu năm	Hiếu Liêm		9,60	-	9,60		
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây lâu năm	Mã Đà		5,00	-	5,00		
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây lâu năm	Phú Lý		10,00	-	10,00		
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây lâu năm	Tân An		30,00	-	30,00		
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây lâu năm	Tân Bình		10,00	-	10,00		
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây lâu năm	Thiện Tân		30,00	-	30,00		

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã,thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Ghi chú
					Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm (ha)		
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây lâu năm	Thạnh Phú		10,00	-	10,00		
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây lâu năm	TT.Vĩnh An		10,00	-	10,00		
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây lâu năm	Vĩnh Tân		8,10	-	8,10		